

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN CHODAI & KISO – JIBAN VIỆT NAM**

SINH VIÊN THỰC HIỆN: HOÀNG NGỌC THÀNH
MÃ SINH VIÊN : A19275
CHUYÊN NGÀNH : TÀI CHÍNH

HÀ NỘI – 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN CHODAI & KISO – JIBAN VIỆT NAM**

Giáo viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Hồng Nga

Sinh Viên Thực Hiện : Hoàng Ngọc Thành

Mã Sinh Viên : A19275

Chuyên Ngành : Tài Chính

HÀ NỘI – 2015

Thang Long University Library

LỜI CẢM ƠN

Khóa luận tốt nghiệp đề tài “*Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam*” đã được hoàn thành với sự giúp đỡ của rất nhiều cá nhân và tổ chức.

Trước hết, em xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành nhất tới giảng viên Ths. Nguyễn Hồng Nga là người trực tiếp hướng dẫn em trong suốt quá trình nghiên cứu đề tài khóa luận tốt nghiệp này. Nhờ sự chỉ bảo và hướng dẫn tận tình của cô, em đã tìm ra được những hạn chế của mình trong suốt quá trình viết khóa luận để có thể kịp thời sửa chữa nhằm hoàn thiện khóa luận một cách tốt nhất.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa Kinh tế - Quản lý trường Đại học Thăng Long đã tận tình truyền đạt kiến thức trong suốt thời gian em học tập tại trường. Với kiến thức được tiếp thu trong quá học không chỉ là nền tảng cho nghiên cứu khóa luận của em mà còn là hành trang quý báu để giúp em trong công việc sau này.

Em cũng xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của các anh chị công tác tại Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam đã giúp đỡ em trong việc cung cấp số liệu, tài liệu để em có thể hoàn thành khóa luận này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Sinh viên

Hoàng Ngọc Thành

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

Hoàng Ngọc Thành

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Vốn là yếu tố đầu tiên của mỗi doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản trị tài chính doanh nghiệp. Việc hình thành một cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng tiết kiệm và tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động là góp phần gia tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Trong các doanh nghiệp, vốn lưu động là một bộ phận quan trọng của vốn kinh doanh nói chung và vốn đầu tư nói riêng. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn lưu động tham gia vào các giai đoạn trong quá trình sản xuất kinh doanh và giữ một vị trí quan trọng trong doanh nghiệp. Vốn lưu động thường chiếm một tỷ lệ khá lớn trong doanh nghiệp, việc quản lý và sử dụng vốn lưu động như thế nào ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là mục tiêu phấn đấu của mọi doanh nghiệp. Để đạt được điều đó thì doanh nghiệp cần nâng cao trình độ quản lý và sử dụng vốn lưu động.

Theo xu hướng phát triển hiện nay, các doanh nghiệp ngày càng năng động và tự chủ hơn trong việc quản lý vốn lưu động. Tuy nhiên cũng có không ít những doanh nghiệp phải phá sản hay sát nhập, mà nguyên nhân chủ yếu là do công tác yếu kém trong việc quản lý và sử dụng vốn lưu động.

Nhận thấy tầm quan trọng và một số hạn chế trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như trong việc sử dụng và quản lý vốn lưu động nên em đã lựa chọn đề tài: ***“Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam”*** làm đề tài cho khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu:

Thông qua quá trình nghiên cứu, khoá luận tập trung ba mục tiêu sau:

- Hệ thống lại cơ sở lý luận về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.
- Phân tích làm rõ thực trạng vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam giai đoạn từ năm 2012-2014. Từ đó tìm ra hạn chế và tồn tại, nguyên nhân của hạn chế.

- Dựa trên cơ sở các hạn chế và nguyên nhân của hạn chế ở chương 2, khoá luận sẽ tìm ra một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.

3. Đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** thực trạng sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.

- **Phạm vi nghiên cứu:** tình hình sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam giai đoạn năm 2012 - 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài kết hợp sử dụng nhiều phương pháp ví dụ như là: phương pháp thống kê, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh Trong đó, phương pháp so sánh: Là phương pháp được sử dụng để đối chiếu các thông tin, số liệu đã thu thập được, từ đó làm rõ thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam. Trên cơ sở này tìm ra các hạn chế còn tồn tại cũng như nguyên nhân của hạn chế.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục viết tắt, danh mục bảng biểu đồ thị, kết cấu của khóa luận bao gồm ba chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam trong giai đoạn 2012-2014

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP.....	1
1.1. Tổng quan về vốn lưu động trong doanh nghiệp	1
<i>1.1.1. Khái niệm về vốn lưu động trong doanh nghiệp</i>	<i>1</i>
<i>1.1.2. Đặc điểm của vốn lưu động trong doanh nghiệp</i>	<i>2</i>
<i>1.1.3. Vai trò của vốn lưu động trong doanh nghiệp</i>	<i>2</i>
<i>1.1.4. Phân loại vốn lưu động.....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.4.1. Dựa theo hình thái của vốn lưu động.....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.4.2. Dựa theo vai trò của vốn lưu động đối với quá trình sản xuất kinh doanh</i>	<i>4</i>
<i>1.1.4.3. Phân loại theo quan hệ sở hữu.....</i>	<i>5</i>
1.2. Quản lý vốn lưu động trong doanh nghiệp	5
<i>1.2.1. Các chính sách quản lý vốn lưu động trong doanh nghiệp</i>	<i>5</i>
<i>1.2.2. Chính sách quản lý tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>7</i>
<i>1.2.3. Chính sách quản lý các hàng tồn kho.....</i>	<i>9</i>
<i>1.2.4. Chính sách quản lý các khoản phải thu</i>	<i>11</i>
<i>1.2.5. Chính sách quản lý tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>11</i>
1.3. Một số vấn đề cơ bản về hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp ..	12
<i>1.3.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp.....</i>	<i>12</i>
<i>1.3.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp</i>	<i>12</i>
<i>1.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp</i>	<i>14</i>
<i>1.3.3.1. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sinh lời.</i>	<i>14</i>
<i>1.3.3.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.</i>	<i>15</i>
<i>1.3.3.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....</i>	<i>17</i>
<i>1.3.3.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn lưu động</i>	<i>18</i>
1.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp	21

1.4.1.1.Nhân tố khách quan.....	21
1.4.1.2.Nhóm các nhân tố chủ quan.....	23
CHƯƠNG 2.THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH CHODAI & KISO – JIBAN VIỆT NAM.....	25
2.1.Tổng quan về Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban Việt Nam	25
2.1.1.Giới thiệu tổng quan về công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam	25
2.1.2.Sơ đồ bộ máy tổ chức của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam....	26
2.1.3.Đặc điểm, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	28
2.2.Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam	28
2.2.1.Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam từ 2012-2014.....	28
2.2.2.Cơ cấu tài sản – nguồn vốn của công ty Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.....	32
2.3.Thực trạng sử dụng VLD tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam. ..	38
2.3.1.Chính sách quản lý VLD tại công ty	38
2.3.2.Phân tích kết cấu vốn lưu động tại công ty Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam..	39
2.3.3.Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.....	43
2.3.4.Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.....	43
2.3.5.Quản lý hàn tồn kho tại công ty công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam	44
2.3.6.Quản lý TSLĐ khác tại công ty công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam	44
2.3.7.Phân tích Nợ ngắn hạn tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam ..	44
2.4.Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.....	47
2.4.1.Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sinh lời.....	47
2.4.2.Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.....	48

<i>2.4.3.Nhóm chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....</i>	<i>50</i>
<i>2.4.4.Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn lưu động</i>	<i>52</i>
2.5.Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam	54
<i>2.5.1.Các kết quả đạt được.....</i>	<i>54</i>
<i>2.5.2.Những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân</i>	<i>55</i>
CHƯƠNG 3.GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH CHODAI & KISO - JIBAN VIỆT NAM.....	56
3.1.Mục tiêu và định hướng hoạt động của Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban Việt Nam trong thời gian tới.	56
<i>3.1.1.Khái quát về môi trường kinh doanh của Công ty</i>	<i>56</i>
<i>3.1.1.1.Thuận lợi</i>	<i>56</i>
<i>3.1.1.2.Khó khăn</i>	<i>56</i>
<i>3.1.2.Mục tiêu phát triển và định hướng hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>57</i>
3.2.Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.....	58
3.3.Một số kiến nghị với nhà nước	60

DANH MỤC VIẾT TẮT

BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
CCDV	Cung cấp dịch vụ
CĐKT	Cân đối kế toán
CPQL	Chi phí quản lý
DN	Doanh nghiệp
GVHB	Giá vốn hàng bán
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VNĐ	Việt Nam đồng
VLĐ	Vốn lưu động

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH ẢNH

Bảng 2.1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	29
Bảng 2.2: Tình hình tài sản của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam giai đoạn 2012-2014	33
Bảng 2.3: Tình hình nguồn vốn của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam....	36
Bảng 2.4: Chính sách quản lý vốn lưu động giai đoạn 2012-2014	38
Bảng 2.5: Cơ cấu vốn lưu động giai đoạn 2012-2014.....	40
Bảng 2.6: Bảng chi tiết về tài sản ngắn hạn tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam	42
Bảng 2.7: Tình hình Nợ ngắn hạn của công ty TNHH Chodai & Kiso –Jiban Việt Nam .	45
Bảng 2.8: Khả năng về hiệu quả sinh lời giai đoạn 2012-2014	47
Bảng 2.9: Khả năng thanh toán giai đoạn 2012-2014	48
Bảng 2.10: Tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong giai đoạn 2012-2014.....	50
Bảng 2.11: Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành VLĐ	52
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu tài sản giai đoạn 2012-2014.....	35
Biểu đồ 2.2: : Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2012-2014.....	37
Biểu đồ 2.4: Quy mô vốn lưu động giai đoạn 2012-2104.....	39
Biểu đồ 2.5: Cơ cấu vốn lưu động giai đoạn 2012-2014.....	40
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của công ty	26

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về vốn lưu động trong doanh nghiệp

Để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, ngoài tài sản cố định, doanh nghiệp cần phải có các tài sản lưu động. Tài sản lưu động doanh nghiệp gồm hai bộ phận: Tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông.

Trong quá trình sản xuất, tài sản lưu động trong sản xuất và tài sản lưu động lưu thông luôn thay thế cho nhau, vận động không ngừng nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành liên tục và thuận lợi.

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng tài sản lưu động nhất định. Do đó, để hình thành nên các tài sản lưu động, doanh nghiệp phải ứng ra một số vốn tiền tệ nhất định đầu tư vào các tài sản đó. Số vốn này được gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Theo GS.TS.Ngô Thế Chi, PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ, trong cuốn “Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp”, NXB Tài chính Hà Nội, năm 2008 có đề cập: *“Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động nên đặc điểm vận động của vốn lưu động luôn chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản lưu động. Trong các doanh nghiệp người ta chia tài sản lưu động thành hai loại: tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông. Tài sản lưu động sản xuất bao gồm những tài sản ở khâu dự trữ sản xuất như nguyên vật liệu, nhiên liệu, ... và tài sản ở khâu sản xuất như bán thành phẩm, chi phí chờ phân bổ. ... Còn tài sản lưu thông bao gồm các sản phẩm, thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản chi phí chờ kết chuyển. ... Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông luôn vận động, thay thế và chuyển hóa lẫn nhau, đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục”*.

TS. Nguyễn Minh Kiều. “Giáo trình tài chính doanh nghiệp”, NXB Giáo dục, năm 2006: *“Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về tài sản lưu động và tài sản lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp thực hiện được thường xuyên, liên tục cho đến khi hoàn thành một vòng tuần hoàn của một chu kỳ sản xuất”*.

Nguyễn Đình Kiệm - Bạch Đức Hiền. “Tài chính doanh nghiệp”, NXB Học viện Tài chính, năm 2006: *“Vốn lưu động là một yếu tố quan trọng gắn liền với toàn bộ quá trình*

sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu thông. Vì vậy nó tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh”.

Tóm lại, ta có thể hiểu: **Vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn ứng ra để hình thành nên TSLĐ nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của chúng vào lưu thông và từ trong lưu thông toàn bộ giá trị của chúng được hoàn lại một lần sau một chu kỳ kinh doanh.**

1.1.2. Đặc điểm của vốn lưu động trong doanh nghiệp

Vốn của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, muốn có được lượng vốn đó các doanh nghiệp phải chủ động khai thác, thu hút vốn trên thị trường.

Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất. Trong quá trình đó, vốn lưu động chuyển toàn bộ, một lần giá trị vào giá trị sản phẩm, khi kết thúc quá trình sản xuất, giá trị hàng hóa được thực hiện và vốn lưu động được thu hồi.

Trong quá trình sản xuất, vốn lưu động được chuyển qua nhiều hình thái khác nhau qua từng giai đoạn. Các giai đoạn của vòng tuần hoàn đó luôn đan xen với nhau mà không tách biệt riêng rẽ. Vì vậy trong quá trình sản xuất kinh doanh, quản lý vốn lưu động có một vai trò quan trọng. Việc quản lý vốn lưu động đòi hỏi phải thường xuyên nắm sát tình hình luân chuyển vốn, kịp thời khắc phục những ách tắc sản xuất, đảm bảo đồng vốn được lưu chuyển liên tục và nhịp nhàng.

Mục đích vận động của tiền vốn là sinh lời. Nghĩa là vốn ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh phải được thu hồi về sau mỗi chu kỳ sản xuất, tiền vốn thu hồi về phải lớn hơn số vốn đã bỏ ra.

1.1.3. Vai trò của vốn lưu động trong doanh nghiệp

Vốn lưu động trong doanh nghiệp có vai trò quyết định đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó là điều kiện tiên quyết, quan trọng nhất trong sự ra đời, tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Vốn lưu động có một số vai trò chủ yếu sau:

Vốn lưu động giúp cho các doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục một cách có hiệu quả. Nếu vốn lưu động bị thiếu hay luân chuyển chậm sẽ hạn chế việc thực hiện mua hàng hóa, làm cho các doanh nghiệp không thể mở rộng thị trường hay có thể gián đoạn sản xuất dẫn đến giảm sút lợi nhuận, gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn lưu động có kết cấu phức tạp, do tính chất hoạt động không thuần nhất, nguồn cấp phát và nguồn bổ sung luôn thay đổi. Để nghiên cứu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trước hết phải tiến hành nghiên cứu kết cấu vốn lưu động. Kết cấu vốn lưu động thực chất là tỷ trọng từng khoản vốn trong tổng số vốn của doanh nghiệp. Thông qua kết cấu vốn lưu động cho thấy sự phân bổ vốn trong từng giai đoạn luân chuyển vốn, từ đó doanh nghiệp xác định phương hướng và trọng điểm quản lý nhằm đáp ứng kịp thời đối với thời kì kinh doanh.

Vốn lưu động là một công cụ quan trọng nhằm kiểm tra, kiểm soát, phản ánh tính chất khách quan của hoạt động tài chính thông qua đó giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá được những mặt mạnh, mặt yếu trong kinh doanh như khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển vật tư, hàng hóa, tiền vốn, từ đó có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Vốn lưu động là tiền đề cho sự tăng trưởng và phát triển của các doanh nghiệp đặc biệt là đối với các doanh nghiệp sản xuất, thương mại và các doanh nghiệp nhỏ. Vì tại các doanh nghiệp này, vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn, sự sống còn của các doanh nghiệp này phụ thuộc rất nhiều vào việc tổ chức, quản lý, sử dụng vốn lưu động. Mặc dù hầu hết các vụ phá sản trong kinh doanh là hệ quả của nhiều yếu tố chứ không phải vì một lý do quản lý vốn lưu động không tốt. Nhưng cũng cần thấy rằng, sự bất lực của một số công tác trong việc hoạch định và kiểm soát chặt chẽ vốn lưu động và các khoản nợ ngắn hạn hầu như là nguyên nhân dẫn đến thất bại của họ.

Vốn lưu động có khả năng quyết định đến qui mô hoạt động của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp hoàn toàn tự chủ trong việc sử dụng vốn nên khi muốn mở rộng quy mô, doanh nghiệp phải huy động một lượng vốn nhất định để đầu tư, ít nhất là đủ để dự trữ vật tư hàng hóa. Vốn lưu động còn giúp cho doanh nghiệp chớp được thời cơ kinh doanh và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Vốn lưu động còn là bộ phận chủ yếu cấu thành nên giá thành sản phẩm do đặc điểm luân chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. Giá trị của hàng hóa bán ra được tính toán trên cơ sở bù đắp được giá thành sản phẩm cộng thêm một phần lợi nhuận. Do đó, vốn lưu động đóng vai trò quyết định trong việc tính giá cả hàng hóa bán ra.

Từ đó có thể thấy rằng, vốn lưu động có một vị trí rất quan trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, việc sử dụng vốn lưu động như thế nào cho có hiệu quả sẽ ảnh hưởng rất lớn đến mục tiêu chung của doanh nghiệp.

1.1.4. Phân loại vốn lưu động

Để quản lý vốn lưu động được tốt cần phải phân loại vốn lưu động. Dựa theo tiêu chí khác nhau, có thể chia vốn lưu động thành các loại khác nhau. Thông thường có một số cách phân loại chủ yếu sau:

1.1.4.1. Dựa theo hình thái của vốn lưu động

- Vốn bằng tiền: gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
- Các khoản phải thu: Chủ yếu là các khoản phải thu từ khách hàng, thể hiện ở số tiền mà khách hàng nợ doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng, cung ứng dịch vụ bằng hình thức bán trước trả sau. Ngoài ra, trong một số trường hợp mua sắm vật tư khan hiếm, doanh nghiệp còn có thể phải ứng trước tiền mua hàng cho người cung ứng, từ đó hình thành khoản tạm ứng.
- Vốn về hàng tồn kho: Trong doanh nghiệp sản xuất vốn vật tư hàng hóa bao gồm: Vốn về vật tư dự trữ, vốn thành phẩm, sản phẩm dở dang. Các loại này được gọi chung là vốn về hàng tồn kho. Xem chi tiết hơn cho thấy, vốn về hàng tồn kho của doanh nghiệp gồm: Vốn nguyên vật liệu chính, vốn vật liệu phụ, vốn nhiên liệu, vốn phụ tùng thay thế, vốn vật đóng gói, vốn dụng cụ công cụ, vốn sản phẩm đang chế, vốn về chi phí trả trước, vốn thành phẩm.
- Vốn đầu tư tài chính ngắn hạn: là vốn mang đi đầu tư vào kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc và các trái phiếu, cổ phiếu có thời hạn dưới 1 năm.
- Vốn lưu động khác: là khoản vốn ngắn hạn khác như khoản phải thu khác, khoản thu bất thường như thu thiếu năm trước, thu bồi thường được đầu tư để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân loại theo tiêu chí này giúp cho các doanh nghiệp xem xét, đánh giá mức tồn kho dự trữ, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Mặt khác, thông qua cách phân loại này giúp các doanh nghiệp tìm ra biện pháp phát huy chức năng của thành phần vốn và biết được kết cấu vốn lưu động theo hình thái biểu hiện để định hướng điều chỉnh hợp lý có hiệu quả và đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra theo xu hướng tích cực, thường xuyên.

1.1.4.2. Dựa theo vai trò của vốn lưu động đối với quá trình sản xuất kinh doanh

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: gồm các khoản vốn nguyên vật liệu chính, vốn nguyên vật liệu phụ, vốn phụ tùng thay thế, vốn vật đóng gói, vốn công cụ dụng cụ nhỏ.

- Vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất: gồm vốn sản phẩm đang chế tạo, vốn về chi phí trả trước.
- Vốn lưu động trong khâu lưu thông: gồm vốn thành phẩm và vốn bằng tiền; vốn hàng hóa mua ngoài và các khoản tiền tạm ứng trước phát sinh trong quá trình mua vật tư hàng hóa hoặc thanh toán nội bộ; các khoản vốn đầu tư ngắn hạn về chứng khoán, cho vay ngắn hạn.

Phương pháp này cho phép biết được kết cấu vốn lưu động theo vai trò. Từ đó, giúp cho việc đánh giá tình hình phân bổ vốn lưu động trong các khâu của quá trình luân chuyển vốn, thấy được vai trò của từng thành phần vốn đối với quá trình kinh doanh. Trên cơ sở đó, đề ra các biện pháp tổ chức quản lý thích hợp nhằm tạo ra một kết cấu vốn lưu động hợp lý, tăng được tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

1.1.4.3. Phân loại theo quan hệ sở hữu

- Vốn được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu: là số VLĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung cụ thể riêng như vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra; vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần; vốn góp từ các thành viên doanh nghiệp liên doanh; vốn tự bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp.
- Vốn được hình thành từ các khoản nợ: là các khoản vốn lưu động được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác; vốn vay thông qua hình thức phát hành trái phiếu; các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán. Doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng trong một thời hạn nhất định.

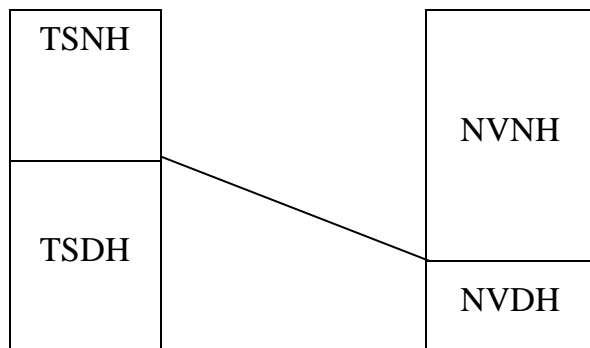
Cách phân loại này cho thấy kết cấu VLĐ của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp hay các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong huy động và quản lý, sử dụng VLĐ hợp lý hơn, đảm bảo an ninh tài chính trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2. Quản lý vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.2.1. Các chính sách quản lý vốn lưu động trong doanh nghiệp

Muốn quản lý vốn lưu động đạt hiệu quả cao nhất, doanh nghiệp cần kết hợp giữa chính sách quản lý TSLĐ và nợ ngắn hạn. Khi kết hợp việc quản lý TSLĐ và nợ ngắn hạn, có 3 chính sách quản lý VLĐ trong doanh nghiệp là: Chính sách cấp tiến, chính sách thận trọng và chính sách dung hòa.

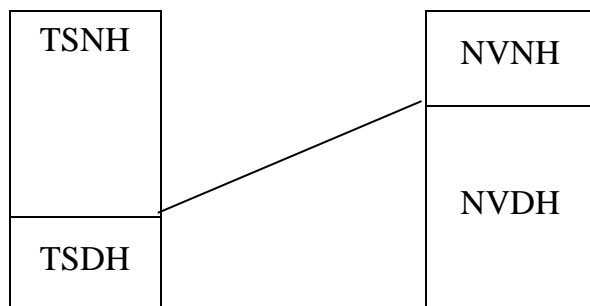
a. Chính sách quản lý VLD cấp tiến :



Quản lý VLD cấp tiến (hay còn gọi là mạo hiểm) là việc dùng một phần NVNH đầu tư cho TSDH. DN theo đuổi chính sách quản lý VLD cấp tiến luôn duy trì NVNH ở mức tối đa và TSNH ở mức thấp nhất.

Đặc điểm của chính sách quản lý vốn lưu động cấp tiến: Mức TSNH thấp nhưng được quản lý cấp tiến và hiệu quả. Công ty chỉ giữ một lượng tiền tối thiểu, đưa vào sự quản lý hiệu quả và khả năng vay ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu bất thường. Chi phí thấp hơn dẫn tới EBIT cao hơn. Do khoản phải thu khách hàng ở mức thấp nên chi phí quản lý dành cho công nợ cũng như tổng giá trị của những khoản nợ không thể thu hồi được sẽ giảm đi. Hơn nữa, việc doanh nghiệp dự trữ ít hàng tồn kho hơn cũng tiết kiệm được chi phí lưu kho, sử dụng nhiều nợ ngắn hạn có chi phí thấp hơn so với nợ dài hạn. Nhờ tiết kiệm được chi phí nên EBIT của doanh nghiệp sẽ tăng. Khi theo đuổi chính sách cấp tiến, doanh nghiệp có thể gặp phải những rủi ro: Cạn kiệt tiền, không có đủ tiền để có được chính sách hiệu quả, hay để thanh toán ngắn hạn, ít nguồn vốn dài hạn để đầu tư cho các tài sản dài hạn. Những rủi ro này đánh đổi bởi chi phí thấp hơn nên lợi nhuận kỳ vọng tăng lên.

b. Chính sách quản lý VLD thận trọng



Quản lý VLĐ thận trọng là TSNH của DN được tài trợ bởi toàn bộ NVNH và một phần NVDH. DN theo đuổi chính sách quản lý VLĐ thận trọng luôn duy trì TSNH ở mức tối đa và NVNH ở mức thấp nhất.

Đặc điểm của chính sách quản lý VLĐ thận trọng: Dự trữ nhiều tài sản ngắn hạn và giảm nguồn vốn ngắn hạn (cụ thể là các khoản nợ ngắn hạn) làm cho khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp tăng cao. Tuy nhiên, việc theo đuổi chính sách quản lý VLĐ thận trọng thể hiện việc nguồn vốn ngắn hạn trong doanh nghiệp thấp, một phần là do nợ ngắn hạn được duy trì ở mức thấp cho thấy doanh nghiệp không chiếm dụng vốn tốt để tái đầu tư sản xuất sinh lời, bỏ qua nhiều cơ hội để tăng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, chi phí để huy động nguồn vốn dài hạn thường lớn hơn nguồn vốn ngắn hạn kéo theo lợi nhuận của doanh nghiệp giảm xuống. Tuy nhiên rủi ro cũng sẽ được hạn chế.

c. Chính sách quản lý VLĐ dung hòa

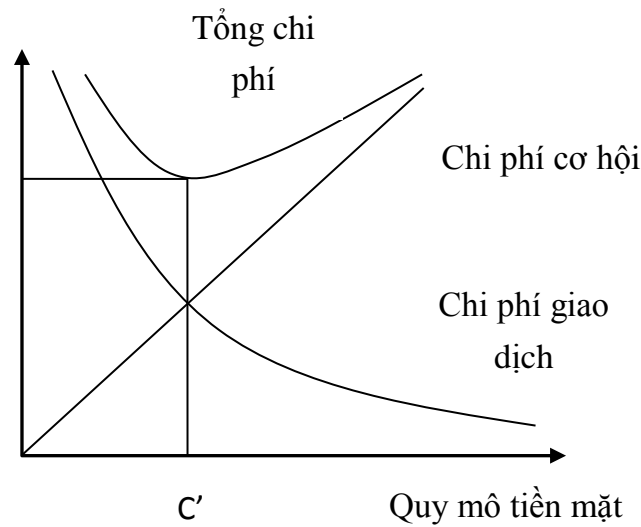
TSNH	NVNH
TSDH	NVDH

Chính sách quản lý VLĐ dung hòa được thực hiện dựa trên nguyên tắc phù hợp. Nguyên tắc này được phát biểu như sau: Doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn và sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn ở mức cân bằng nhất. Mục đích là để cân bằng luồng tiền tạo ra từ tài sản với kì hạn của nguồn tài trợ. Nếu theo đuổi chính sách dung hòa thì doanh nghiệp sẽ đạt được mức sinh lời trung bình và mức rủi ro trung bình.

1.2.2. Chính sách quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt của công ty bao gồm tiền mặt tồn quỹ, tiền trên tài khoản của ngân hàng. Nó được sử dụng để trả lương, mua nguyên vật liệu, mua tài sản cố định, trả tiền thuế, trả các khoản nợ đến hạn... Tiền mặt bản thân nó là loại tài sản không sinh lãi, do vậy trong quản lý tiền mặt thì việc tối thiểu hóa lượng tiền mặt phải giữ là mục tiêu quan trọng nhất. Vì vậy, để quản lý tiền một cách hiệu quả doanh nghiệp có thể áp dụng mô hình xác định mức dự trữ tiền mặt tối ưu (mô hình Baumol – EOQ) và mô hình Miller – Orr.

Hình 1.1: Mô hình Baumol



– Mô hình Baumol

Khi dự trữ tiền mặt, doanh nghiệp sẽ mất chi phí cơ hội, tức là lãi suất bị mất đi, chi phí này tương đương với chi phí tồn trữ hàng hóa trong quản lý hàng tồn kho. Chi phí đặt hàng chính là chi phí cho việc bán các chứng khoán, khi đó áp dụng mô hình EOQ ta có lượng dự trữ tiền mặt tối ưu (M^*) như sau:

$$C^* = \sqrt{\frac{2 * T * F}{K}}$$

Trong đó:

C^* : Lượng dự trữ tiền mặt tối ưu

T : Tổng mức tiền mặt giải ngân hàng năm

F : Chi phí cho một lần bán chứng khoán thanh khoản

K : Lãi suất.

Mô hình Baumol về dự trữ tiền mặt tối ưu:

Tồn quỹ mục tiêu là tồn quỹ mà công ty hoạch định lưu trữ dưới hình thức tiền. Quyết định tồn quỹ mục tiêu liên quan đến việc đánh đổi giữa chi phí cơ hội do giữ quá nhiều tiền với chi phí giao dịch do giữ quá ít tiền.

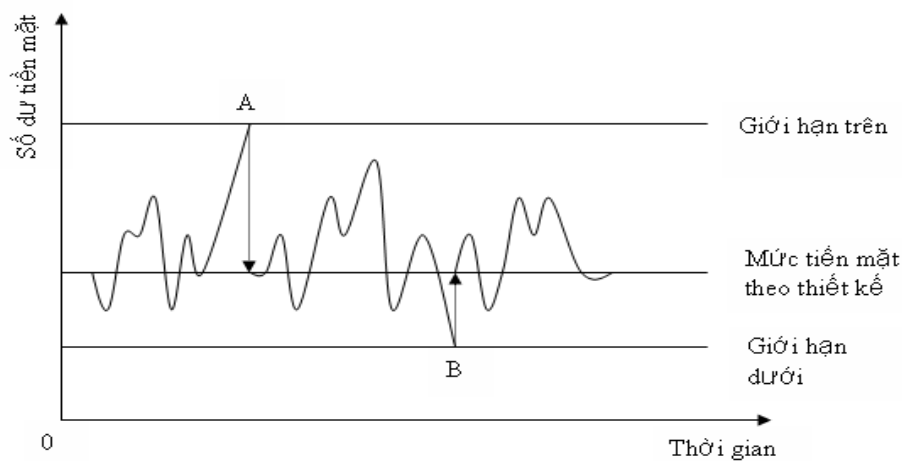
Có 2 loại chi phí liên quan tới dự trữ tiền là chi phí cơ hội và chi phí giao dịch. Chi phí cơ hội là chi phí mất đi do giữ tiền mặt, làm cho đồng tiền không được đầu tư vào mục đích sinh lời. Chi phí giao dịch là chi phí liên quan đến chuyển đổi từ tài sản đầu tư

thành tiền mặt để sẵn sàng cho chi tiêu. Nếu công ty giữ quá ít tiền mặt thì chi phí giao dịch sẽ lớn, chi phí cơ hội sẽ nhỏ và ngược lại. Tổng chi phí giữ tiền mặt chính là tổng của chi phí cơ hội và chi phí giao dịch. Mức dự trữ tiền tối ưu là mức mà tại đó tổng chi phí cho việc giữ tiền là nhỏ nhất

– Mô hình Miller Orr

Ngoài mô hình Baumol ở trên còn có thể sử dụng mô hình Miller Orr để tính toán mức dự trữ tối ưu. Mô hình này nói lên một vấn đề là: làm thế nào để doanh nghiệp có thể quản lý được việc cân đối tiền mặt của nó nếu như doanh nghiệp không thể dự đoán trước được mức thu chi ngân quỹ hàng ngày.

Hình 1.2: Mô hình Miller - Orr

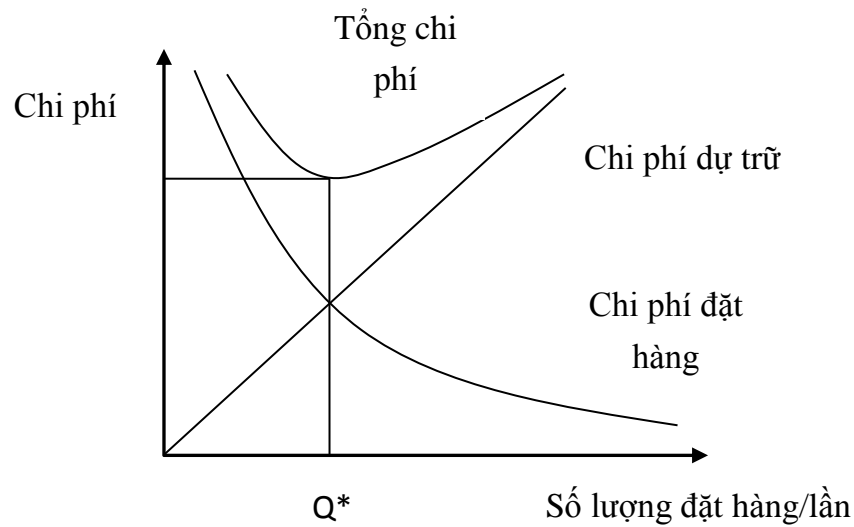


Bằng việc nghiên cứu và phân tích thực tiễn, Miller Orr đã đưa ra mức dự trữ tiền mặt dự kiến dao động trong một khoảng tức là lượng tiền dự trữ sẽ biến thiên từ cận thấp nhất đến giới hạn cao nhất. Nếu lượng tiền mặt ở dưới mức thấp thì doanh nghiệp phải bán chứng khoán để có lượng tiền mặt ở mức dự kiến, ngược lại tại giới hạn trên doanh nghiệp sử dụng số tiền vượt quá mức giới hạn mua chứng khoán để đưa lượng tiền mặt về mức dự kiến.

1.2.3. Chính sách quản lý các hàng tồn kho

Quản lý hàng hóa dự trữ tập chung vào hai loại chi phí chủ yếu là chi phí lưu kho và chi phí đặt hàng. Trên cơ sở quản trị hai loại chi phí này, doanh nghiệp xác định được mức tồn kho tối ưu sao cho tối thiểu hóa được chi phí tồn kho mà vẫn đảm bảo được hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục. Do đó quản trị tốt hàng tồn kho thì quá trình sử dụng chúng sẽ đạt hiệu quả cao và ngược lại.

Hình 1.3: Mô hình EOQ về quản lý hàng tồn kho



- Để xem xét các vấn đề liên quan đến hàng lưu kho cần sử dụng một số chỉ tiêu sau:

C : Chi phí dự trữ của một đơn vị hàng lưu kho

O : Chi phí cho một lần đặt hàng

Q: Số lượng của một lần đặt hàng

S: Số lượng bán một thời kỳ (năm)

- Chi phí:
 - + Chi phí lưu kho = $(Q/2) * C$
 - + Chi phí đặt hàng = $(S/Q) * O = S * O / Q$
 - + Tổng chi phí = Chi phí lưu kho + Chi phí đặt hàng = $(Q/2) * C + S * O / Q$
- Để tối đa hóa giá trị tài sản của chủ sở hữu, DN cần tính toán được lượng dự trữ hàng tồn kho tối ưu, tức là công ty cần tối thiểu hóa chi phí lưu trữ. Tổng chi phí cho hàng sẽ đạt giá trị nhỏ nhất tại điểm mà đạo hàm bậc nhất của nó bằng 0. Ta sẽ đi tìm giá trị của biến Q mà tại đó đạo hàm bậc nhất của tổng chi phí cho hàng tồn kho bằng 0. Ta có:

$$EOQ = Q^* = \sqrt{\frac{2 S * O}{C}}$$

- Khoảng thời gian dự trữ tối ưu (T*):

$$T^* = \frac{Q^*}{S/365}$$

1.2.4. Chính sách quản lý các khoản phải thu

Khoản phải thu là số tiền khách hàng còn nợ doanh nghiệp do mua chịu hàng hóa hoặc dịch vụ. Hầu hết các doanh nghiệp đều phát sinh các khoản phải thu nhưng ở mức độ khác nhau. Kiểm soát khoản phải thu liên quan đến việc đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro.

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm phải thu khách hàng, phải thu của người bán về việc ứng tiền trước, phải thu của cán bộ công nhân viên, phải thu của các đối tượng khác,...

Trong quá trình sản xuất kinh doanh để khuyến khích người mua, doanh nghiệp thường áp dụng phương thức bán chịu đối với khách hàng. Điều này có thể làm tăng thêm một số chi phí do việc tăng thêm các khoản nợ phải thu từ phía khách hàng như: Chi phí quản lý nợ phải thu, chi phí thu hồi nợ...Đổi lại doanh nghiệp cũng có thể tăng thêm được lợi nhuận nhờ mở rộng số lượng sản phẩm tiêu thụ. Quy mô các khoản phải thu chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Thứ nhất: Khối lượng sản phẩm hàng hóa bán chịu cho khách hàng
- Thứ hai: Sự thay đổi theo thời vụ của doanh thu đối với các doanh nghiệp sản xuất có tính chất thời vụ, trong những thời kỳ sản phẩm của doanh nghiệp có nhu cầu tiêu thụ lớn cần khuyến khích tiêu thụ để thu hồi vốn.
- Thứ ba: Thời hạn bán chịu và chính sách tín dụng của doanh nghiệp: đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, có tiềm lực tài chính mạnh, sản phẩm có đặc điểm sử dụng lâu bền thì kỳ thu tiền bình quân thường dài hơn các doanh nghiệp ít vốn.

1.2.5. Chính sách quản lý tài sản ngắn hạn khác

Các loại tài sản ngắn hạn khác của doanh nghiệp thường là các khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, tài sản thiếu chờ xử lý, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Việc quản lý các tài sản ngắn hạn khác cũng góp phần cải thiện được hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần chú ý đến một số vấn đề như: Giảm thiểu các khoản tạm ứng, quản lý và xử lý có hiệu quả các tài sản thiếu, quản lý chặt chẽ với các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược,... để nâng cao hiệu quả quản lý vốn lưu động trong chính DN của mình.

1.3. Một số vấn đề cơ bản về hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Điểm xuất phát của quá trình sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp là phải có một lượng vốn nhất định và nguồn tài trợ tương ứng, không có vốn sẽ không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào. Song, việc sử dụng vốn như thế nào cho hiệu quả cao mới là nhân tố quyết định cho sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp.

Để hiểu được khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động là gì ta cần phải hiểu khái niệm hiệu quả. Hiệu quả là sự chênh lệch giữa kết quả đạt được và nguồn lực bỏ ra. Hiệu quả cao được phản ánh ở kết quả đạt được mang lại nhiều lợi ích hơn rất nhiều so với nguồn lực bỏ ra. Và ngược lại, hiệu quả thấp là lợi ích mà kết quả đạt được nhỏ hơn nguồn lực bỏ ra.

Như đã trình bày ở trên, vốn lưu động của doanh nghiệp được sử dụng cho các quá trình dự trữ, sản xuất và lưu thông. Quá trình vận động của vốn lưu động bắt đầu từ việc dùng tiền tệ mua sắm vật tư dự trữ cho sản xuất, tiến hành sản xuất và khi sản xuất xong doanh nghiệp tổ chức tiêu thụ để thu về một số vốn dưới hình thái tiền tệ ban đầu với giá trị tăng thêm. Mỗi lần vận động như vậy được gọi là một vòng luân chuyển của vốn lưu động. Doanh nghiệp sử dụng vốn đó càng có hiệu quả bao nhiêu thì càng có thể sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhiều bấy nhiêu. Vì lợi ích kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn từng đồng vốn lưu động, làm cho mỗi đồng vốn lưu động hàng năm có thể mua sắm nguyên, nhiên vật liệu nhiều hơn, sản xuất ra sản phẩm và tiêu thụ được nhiều hơn. Những điều đó cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động (số vòng quay vốn lưu động trong một năm)..

Từ phân tích khái niệm hiệu quả và khái niệm vốn lưu động, ta có thể hiểu hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài vật lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí bỏ ra thấp nhất.

1.3.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Vốn lưu động đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh không thể thiếu vốn lưu động. Chính vì vậy việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là không thể thiếu và là việc cần thiết đối với doanh nghiệp. Đó là nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp cảm thấy cần phải tiến hành quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Bên cạnh đó yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn xuất phát từ nhiều yếu tố khác:

Đảm bảo cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh được ổn định: Vốn lưu động là một bộ phận không thể thiếu được trong vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặc dù vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong kết cấu vốn của doanh nghiệp sản xuất và chiếm tỷ trọng khá lớn trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ nhưng xuất phát từ vai trò của vốn lưu động với quá trình sản xuất, nó đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp diễn ra một cách thường xuyên liên tục và tác động trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Do đặc điểm của vốn lưu động nên nếu thiếu vốn, vốn lưu động không luân chuyển được thì quá trình sản xuất sẽ gặp nhiều khó khăn và có thể gián đoạn gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đặc điểm của vốn lưu động là cùng một lúc vốn lưu động có các thành phần vốn ở khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông cho nên nếu quản lý tốt, vốn lưu động sẽ được vận động, luân chuyển liên tục, thời gian vốn lưu động lưu lại ở các khâu ngắn, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nếu quản lý không tốt thì vốn lưu động sẽ không luân chuyển được hoặc sẽ luân chuyển chậm làm cho quá trình sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong nền kinh tế thị trường: Cùng với việc xác định vốn, khả năng sử dụng vốn lưu động có tầm quan trọng đặc biệt với doanh nghiệp thương mại. Chỉ khi quản lý sử dụng tốt vốn kinh doanh mới mở rộng được quy mô về vốn, tạo được uy tín trên thị trường. Điều đó đồng nghĩa với việc tạo ra những sản phẩm dịch vụ với chất lượng cao, giá thành hạ, không những mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp mà còn là cơ sở để mở rộng sản xuất kinh doanh.

Chứng tỏ khả năng quản lý của doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh hiện tại: Sử dụng vốn lưu động với vòng quay nhanh, giảm rủi ro là sử dụng vốn với hiệu quả cao, nó đòi hỏi người điều hành kinh doanh phải có những quyết định đúng đắn. Chỉ một quyết định không chính xác thì doanh nghiệp sẽ gặp phải nhiều trở ngại, đặc biệt là có thể đi đến phá sản. Trong nền kinh tế cạnh tranh như hiện nay các doanh nghiệp phải tìm cách giải quyết tốt các phương diện về vốn lưu động và đưa ra những cách thức hợp lý để cung cấp đủ lượng vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh và luôn tự chủ trước các đối thủ trên thị trường.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là nhân tố quyết định tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, nâng cao thu nhập cho công nhân viên: Do hoạt động trong cơ chế thị trường, doanh nghiệp phải tự trang trải tài chính, tạo ra thu nhập để có thể trả các khoản phí và lãi. Bởi vậy, doanh nghiệp cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để thu hồi vốn, giảm chi phí, tăng lợi nhuận để phát triển sản xuất. Khi doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả thì thu nhập của công nhân viên được đảm bảo và ổn định.

Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước: các doanh nghiệp Nhà nước làm ăn không hiệu quả là do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Tuy nhiên nguyên nhân phổ biến nhất vẫn là sử dụng vốn không hiệu quả: việc mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thiếu một kế hoạch đúng đắn. Điều đó đã dẫn đến việc sử dụng vốn lãng phí, tốc độ chu chuyển vốn lưu động chậm, chu kỳ luân chuyển vốn lưu động dài, tỷ suất lợi nhuận thấp hơn lãi suất tiết kiệm. Vì vậy, vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp Nhà nước nói riêng là một vấn đề hết sức quan trọng, nó không chỉ đem lại cho doanh nghiệp những lợi ích mà còn mang lại ý nghĩa cho nền kinh tế quốc dân.

1.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.3.3.1. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sinh lời.

Khả năng sinh lời là nhóm chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quát năng lực kinh doanh cho phép doanh nghiệp đánh giá được tình trạng tăng trưởng giúp cho doanh nghiệp điều chỉnh lại cơ cấu tài chính và hoạch định chiến lược ngăn ngừa rủi ro ở mức độ tốt nhất. Khả năng sinh lời là một trong những nội dung phân tích được các nhà quản trị tài chính, các nhà cho vay, các nhà đầu tư quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ trong hiện tại và tương lai. Khả năng sinh lời bao gồm một số các chỉ tiêu như sau:

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS):

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu xem xét lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu cho biết cứ mỗi 1 đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có bao nhiêu đồng là lợi nhuận. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu mang giá trị dương nghĩa là công ty kinh doanh có lãi, hệ số càng lớn nghĩa là lãi càng lớn. Nếu hệ số này mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh lỗ. Thông thường, những doanh nghiệp có tỷ suất sinh lời trên doanh thu cao là những doanh nghiệp quản lý tốt chi phí trong hoạt động kinh doanh hoặc thực hiện các chiến lược cạnh tranh về mặt chi phí.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA):

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp, cho biết cứ 1 đồng vốn đem đầu tư sẽ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận, được thể hiện bằng công thức:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Nếu hệ số này lớn hơn 0 thì có nghĩa là doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn càng hiệu quả. Còn nếu tỷ số nhỏ hơn 0 thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Mức lãi hay lỗ được đo bằng phần trăm của giá trị bình quân tổng tài sản của doanh nghiệp. Hệ số cho biết hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cho biết trong một kỳ phân tích thì cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp. Điều đó sẽ giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp tăng vốn chủ sở hữu phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh. Đây cũng được coi là một chỉ số đáng tin cậy về khả năng một công ty có thể sinh lời trong tương lai. Thông thường, ROE càng cao chứng tỏ công ty sử dụng hiệu quả đồng vốn chủ sở hữu, có nghĩa là công ty đã cân đối một cách hài hòa giữa vốn cổ đông với vốn đi vay để khai thác lợi thế cạnh tranh của mình trong quá trình huy động vốn, mở rộng quy mô.

1.3.3.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

Khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành dùng để đo lường khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán hiện hành}}{\text{toán hiện hành}} = \frac{\text{Tổng TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng các tài sản có thể chuyển hóa thành tiền trong vòng dưới một năm. Khả năng thanh toán hiện hành lớn hơn hoặc bằng 1 cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp đang ở mức an toàn.

Còn nếu khả năng thanh toán ngắn hạn nhỏ hơn 1 thì có thể doanh nghiệp đang dùng các khoản vay ngắn hạn để tài trợ cho các tài sản dài hạn. Chỉ tiêu này thấp ám chỉ doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình nhưng nếu như quá cao không phải lúc nào cũng là dấu hiệu tốt, bởi vì nó cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào “tài sản lưu động”.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một thời gian ngắn, cho biết liệu công ty có đủ các tài nguyên ngắn hạn để trả cho các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho hay không. Khả năng thanh toán nhanh được thể hiện bằng công thức:

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán nhanh}}{\text{toán nhanh}} = \frac{\text{Tổng TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho thấy một đồng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao. Nếu hệ số này cao thể hiện khả năng thanh toán nhanh của công ty tốt nhưng nếu quá cao sẽ là một biểu hiện không tốt khi đánh giá về khả năng sinh lời, hệ số này mà nhỏ hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả năng không đáp ứng được các khoản nợ trước mắt. Hệ số này cao làm giảm khả năng sinh lời của vốn lưu động nhưng lại đảm bảo được khả năng thanh toán nhanh. Nếu hệ số này thấp tuy làm giảm chi phí sử dụng vốn lưu động, nâng cao khả năng sinh lời của vốn lưu động, hiệu quả sử dụng vốn lưu động tốt nhưng nó gây nguy cơ mất khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Khả năng thanh toán tức thời đánh giá năng lực đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn bởi các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán tức thời}}{\text{toán tức thời}} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp hay chính là hệ số vốn bằng tiền của doanh nghiệp. Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn về chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thể dễ dàng chuyển đổi trong thời hạn 3 tháng và không gặp rủi ro lớn. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt và ngược

lại. Để có cái nhìn trực diện hơn về khả năng thanh toán tức thời thì cần phải được đem so sánh với khả năng thanh toán tức thời trung bình ngành.

1.3.3.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Là chỉ tiêu phản ánh số lần luân chuyển VLD trong kỳ. Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động nên chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ VLD của doanh nghiệp luân chuyển càng nhanh, hoạt động tài chính càng tốt, doanh nghiệp cần ít vốn mà tỷ suất lợi nhuận lại cao. Tốc độ luân chuyển vốn càng cao càng thể hiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao và ngược lại.

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng mức luân chuyển vốn trong kỳ}}{\text{VLD sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{VLD bình quân} = \frac{\text{VLD đầu kỳ} + \text{VLD cuối kỳ}}{2}$$

Thời gian luân chuyển vốn lưu động

Thời gian một vòng luân chuyển vốn lưu động: Chỉ tiêu thể hiện số ngày cần thiết cho một vòng quay của vốn lưu động trong kỳ phân tích. Thời gian luân chuyển vốn lưu động càng nhỏ thể hiện tốc độ quay vòng nhanh, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn rất linh hoạt, tiết kiệm và tốc độ luân chuyển vốn của nó càng lớn.

$$\text{Thời gian một vòng luân chuyển} = \frac{360}{\text{Số lần luân chuyển vốn lưu động}}$$

Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Qua chỉ tiêu này, ta biết được để có một đồng doanh thu thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động. Hệ số này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều.

Tỷ suất sinh lời vốn lưu động

$$\text{Tỷ suất sinh lời VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn lưu động bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ lợi nhuận sau thuế được tạo ra bởi một đồng vốn lưu động là cao. Doanh nghiệp đang quản lý vốn lưu động tốt.

Mức tiết kiệm vốn lưu động

Mức tiết kiệm vốn lưu động bao gồm mức tiết kiệm vốn lưu động tuyệt đối và mức tiết kiệm vốn lưu động tương đối.

Mức tiết kiệm vốn lưu động tuyệt đối: Nếu quy mô kinh doanh không thay đổi, việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động đã giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được một lượng vốn lưu động có thể rút khỏi kỳ luân chuyển để dùng vào việc khác

$$V_{\text{tktd1}} = \frac{M_0}{V_1} - \frac{M_0}{V_0}$$

Mức tiết kiệm vốn lưu động tương đối: Nếu quy mô kinh doanh được mở rộng, việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động đã giúp doanh nghiệp không cần tăng vốn lưu động hoặc bỏ ra số vốn lưu động ít hơn trước.

$$V_{\text{tktd2}} = \frac{M_1}{V_1} - \frac{M_1}{V_0}$$

Trong đó:

V_{tktd1} : Vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối.

V_{tktd2} : Vốn lưu động tiết kiệm tương đối.

M_0 . M_1 : Doanh thu thuần kỳ trước, kỳ này.

V_0 . V_1 : Hiệu suất sử dụng vốn lưu động kỳ trước, kỳ này

1.3.3.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn lưu động

Các khoản phải thu

Số vòng quay các khoản phải thu

Số vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi của các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, hệ số này càng cao thì tốc độ thu hồi các khoản phải thu càng nhanh, kì thanh toán ngắn và doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi vốn.

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần hàng năm}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền bình quân

Cũng tương tự như vòng quay các khoản thu, chỉ số này cho biết về số ngày trung bình mà doanh nghiệp thu được tiền của khách hàng.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Hệ số này cho biết số ngày bình quân cần có để chuyển các khoản phải thu thương mại thành tiền mặt, thể hiện khả năng thu nợ từ khách hàng và chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp. Hệ số này nhỏ cho thấy doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng nhiều vốn, gây ứ đọng vốn, khó thu hồi vốn để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Hệ số này cao cho thấy doanh nghiệp thắt chặt tín dụng đối với khách hàng. Tuy doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn nhiều, có vốn để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nhưng nó sẽ làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm do khách hàng tìm kiếm nhà cung cấp khác với chính sách tín dụng có lợi hơn cho họ.

Hàng tồn kho

Chỉ số vòng quay hàng tồn kho

Chỉ số này thể hiện khả năng quản trị hàng tồn kho hiệu quả như thế nào. Chỉ số vòng quay hàng tồn kho càng cao càng cho thấy doanh nghiệp bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều trong doanh nghiệp, vốn lưu động luân chuyển nhanh, tạo ra nhiều lợi nhuận hơn cho doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn lưu động tốt. Có nghĩa là doanh nghiệp sẽ ít rủi ro hơn nếu nhìn thấy trong báo cáo tài chính, khoản mục hàng tồn kho có giá trị giảm qua các năm. Tuy nhiên, chỉ số này quá cao cũng không tốt vì như thế có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều. Nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành

thị phần, vốn lưu động không được sử dụng hợp lý, hiệu quả sử dụng vốn lưu động giảm. Thêm nữa, dự trữ nguyên liệu vật liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến cho dây chuyền bị ngưng trệ. Vì vậy chỉ số vòng quay hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất đáp ứng được nhu cầu khách hàng.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho trung bình}}$$

Hệ số này lớn cho thấy tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho là nhanh. doanh nghiệp có thể rút ngắn được chu kỳ kinh doanh và giảm lượng vốn vào hàng tồn kho, thể hiện hiệu quả sử dụng vốn cao. Ngược lại, nếu hệ số này nhỏ thì tốc độ quay vòng hàng tồn kho thấp. Chứng tỏ hàng tồn kho chậm luân chuyển, vốn bị ứ đọng, làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp, giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Thời gian quay vòng hàng tồn kho

$$\text{Thời gian Quay vòng hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số ngày bình quân vòng quay hàng tồn kho cho biết trung bình cứ bao nhiêu ngày thì hàng tồn kho quay được một vòng. Người ta có thể dùng chỉ số này để so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành khác xem tốc độ quay vòng của hàng tồn kho nhanh hay chậm và nhanh chậm hơn bao nhiêu ngày. Thời gian quay vòng hàng tồn kho thấp thể hiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao và ngược lại.

Khoản phải trả

Vòng quay các khoản phải trả

Chỉ số này cho biết doanh nghiệp đã sử dụng chính sách tín dụng của nhà cung cấp như thế nào. Vòng quay các khoản phải trả cao có thể được lý giải bởi hai nguyên nhân: GVHB, chi phí quản lý bán hàng, chi phí quản lý kinh doanh cao và các khoản phải trả người bán, lương thưởng, thuế phải trả giảm. Điều này cho thấy khả năng quản lý chi phí thấp, hiệu quả sử dụng vốn lưu động thấp. Nếu vòng quay các khoản phải trả thấp cho thấy doanh nghiệp tận dụng tối đa nguồn lực bên ngoài khi chiếm dụng vốn và quản lý tốt chi phí của mình, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Tuy nhiên chỉ số vòng quay các khoản phải trả quá thấp có thể ảnh hưởng không tốt đến xếp hạng tín dụng của doanh nghiệp.

$$\text{Vòng quay các khoản phải trả} = \frac{GVHB + \text{chi phí chung, bán hàng, QLDN}}{\text{Phải trả người bán} + \text{lương, thưởng, thuế phải trả}}$$

Thời gian trả nợ trung bình

Chỉ tiêu này cho biết hàng kỳ doanh nghiệp có thể trả nợ trong bao nhiêu ngày và thời gian đó được xác định bởi công thức:

$$\text{Thời gian trả nợ trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải trả}}$$

Thời gian trả nợ trung bình cao tức vòng quay các khoản phải trả thấp thể hiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao và ngược lại.

Thời gian quay vòng tiền trung bình

Chỉ tiêu này được kết hợp bởi ba chỉ tiêu đánh giá là quản lý khoản phải thu, hàng tồn kho và các khoản phải trả. Nó có công thức sau:

$$\text{Thời gian quay vòng tiền TB} = \text{Thời gian thu tiền trung bình} + \text{Thời gian quay vòng hàng tồn kho} - \text{Thời gian trả nợ trung bình}$$

Chỉ số này cho biết sau bao nhiêu ngày thì số vốn của doanh nghiệp được quay vòng để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ khi doanh nghiệp bỏ vốn ra.

Thời gian quay vòng tiền mà ngắn thì chứng tỏ doanh nghiệp sẽ sớm thu hồi được tiền mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý hiệu quả khi giữ được vòng quay hàng tồn kho và phải thu thấp, chiếm dụng được thời gian dài với các khoản nợ đối tác. Điều đó cho thấy thời gian quay vòng tiền trung bình ngắn thể hiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao và ngược lại. Tuy nhiên cũng tùy vào đặc điểm của ngành nghề mà doanh nghiệp đang hoạt động. Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ thì thời gian quay vòng tiền sẽ phải ngắn hơn nhiều so với doanh nghiệp sản xuất.

1.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.4.1.1. Nhân tố khách quan

Cơ chế quản lý và các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước: Khi Nhà nước có sự thay đổi chính sách về hệ thống luật, thuế... sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ tới điều kiện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và tất yếu vốn của doanh nghiệp cũng sẽ bị ảnh

hưởng. Nếu các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước ban hành tạo được cho doanh nghiệp một môi trường đầu tư thuận lợi và ổn định thì sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển và hiệu quả kinh tế sẽ cao. Ngược lại, môi trường kinh doanh không thuận lợi sẽ làm cho doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh. Bất kì sự thay đổi nào trong cơ chế quản lý và chính sách kinh tế của Nhà nước cũng có thể gây ra những ảnh hưởng nhất định tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Sự phát triển của khoa học công nghệ: Đây là yếu tố ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp cũng như hiệu suất sử dụng vốn lưu động. Doanh nghiệp cần nhanh nhạy trong việc tiếp cận sự tiến bộ của khoa học công nghệ để nhanh chóng áp dụng trang thiết bị hiện đại vào hoạt động sản xuất nhằm nâng cao về cả chất lượng và mẫu mã của sản phẩm. Đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh với mặt hàng cùng loại của đối thủ.

Đặc điểm của chu kỳ sản xuất kinh doanh: Mỗi doanh nghiệp có một chu kỳ sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng vốn lưu động và khả năng tiêu thụ sản phẩm, do đó cũng ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn lưu động. Những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh ngắn thì nhu cầu vốn lưu động thường ít biến động vì thường xuyên thu hồi được tiền bán hàng, giúp chủ động chi trả các khoản nợ đến hạn, đảm bảo nguồn vốn trong kinh doanh. Với những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, nhu cầu vốn lưu động biến đổi nhiều, lượng tiền tiêu thụ từ bán hàng không ổn định, tình hình thanh toán, chi trả gặp nhiều khó khăn gây ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn lưu động. Vì vậy, các nhà quản lý cần phải căn cứ vào đặc điểm chu kỳ sản xuất kinh doanh cũng như tình hình thực tế của doanh nghiệp mà có các giải pháp kịp thời.

Lạm phát: Một nền kinh tế phát triển tốt và bền vững sẽ tạo ra sức mua của thị trường lớn, ổn định hay gia tăng tình hình tiêu thụ sản phẩm, gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, góp phần tăng hiệu quả sử dụng vốn. Do ảnh hưởng của nền kinh tế có lạm phát cao, sức mua của đồng tiền bị giảm sút làm vốn lưu động trong doanh nghiệp bị giảm dần theo tốc độ trượt giá của tiền tệ.

Rủi ro: Khi tham gia kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp thường gặp rủi ro bất thường như thị trường có nhiều thành phần kinh tế tham gia, thị trường không ổn định.... Ngoài ra, các doanh nghiệp còn gặp phải những rủi ro thiên tai là hạn hán, lũ lụt.... cũng có thể gây ra tình trạng mất vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng.

1.4.1.2. Nhóm các nhân tố chủ quan.

Nhân tố con người

Con người là chủ thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy nhân tố con người được thể hiện qua vai trò nhà quản lý và người lao động.

Người lao động: trình độ chuyên môn cao, ý thức trách nhiệm và lòng nhiệt tình công việc của người lao động ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nếu hội đủ các yếu tố này, người lao động sẽ thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh phát triển, hạn chế hao phí nguyên vật liệu, giữ gìn và bảo quản tốt tài sản, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đó chính là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

Nhà quản lý: khả năng kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất của nhà quản lý góp phần lớn tạo lợi nhuận kinh doanh cao, giảm thiểu những chi phí cho doanh nghiệp, tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Vai trò nhà quản lý còn được thể hiện qua sự nhanh nhạy nắm bắt các cơ hội kinh doanh và tận dụng chúng một cách có hiệu quả nhất.

Trình độ trang bị kỹ thuật

Trình độ trang bị máy móc thiết bị hiện đại giúp cho Công ty có giá thành sản xuất thấp, chất lượng sản phẩm cao... Sản phẩm của Công ty có sức cạnh tranh cao là một trong những nhân tố tác động làm tăng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp đầu tư tràn lan, thiếu định hướng thì việc đầu tư này sẽ không mang lại hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, doanh nghiệp phải nghiên cứu kỹ về thị trường, tính toán kỹ các chi phí, nguồn tài trợ... để có quyết định đầu tư vào máy móc thiết bị mới một cách đúng đắn, để đạt được hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao nhất.

Công tác quản lý, tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh

Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm các giai đoạn là mua sắm, dự trữ các yếu tố đầu vào, quá trình sản xuất và quá trình tiêu thụ. Nếu Công ty làm tốt công tác quản lý, tổ chức trong quá trình này thì sẽ làm cho các hoạt động của mình diễn ra thông suốt, giảm chi phí tăng hiệu quả. Một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao khi mà đội ngũ cán bộ quản lý của họ là những người có trình độ và năng lực, tổ chức huy động và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp một cách có hiệu quả, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Những vấn đề lý luận của chương 1 đi sâu vào nghiên cứu khái niệm, đặc điểm, vai trò, cách thức phân loại, biện pháp quản lý vốn lưu động cùng với các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp. Đồng thời còn phân tích những nhân tố khách quan và chủ quan mà doanh nghiệp phải đối mặt trong nền kinh tế thị trường hiện nay có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Đây là căn cứ để từ đó phân tích, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp cụ thể mà chúng ta sẽ đi sâu vào tìm hiểu ở trong chương 2.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH CHODAI & KISO – JIBAN VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban Việt Nam

2.1.1. Giới thiệu tổng quan về công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Giới thiệu chung về Công ty

Tên công ty : Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban Việt Nam.

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà TID, số 4 Liễu Giai- Hà Nội.

Điện thoại: 04.666.37.999

Fax: 04.628.53.114

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 011043002527, do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 07 tháng 07 năm 2010.

Vốn điều lệ: 9.000.000.000 (Chín tỷ VNĐ).

Mã thuế: 0104788089

Quá trình hình thành và phát triển

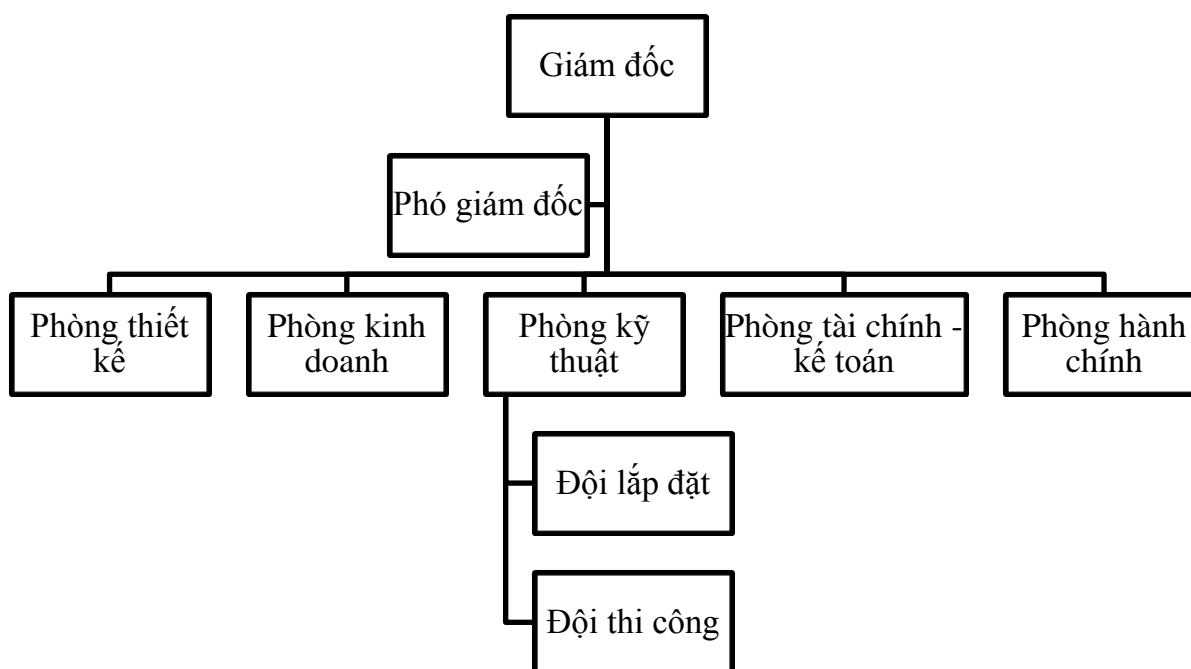
Trải qua quá trình hình thành và phát triển, Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban đã có nhiều bước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt đặc biệt là việc mở rộng lĩnh vực thi công xây lắp. Từ chỗ mới chỉ thi công nhà từ 5 -6 tầng trở xuống, đến nay Công ty đã thi công nhà 9 tầng, 11 tầng, 15 tầng đạt chất lượng kỹ thuật, mỹ thuật. Công ty cũng đã thi công nhiều công trình quan trọng như Nhà ga T1 Nội Bài, Trung tâm hội nghị quốc tế, Nhà họp Chính phủ, Trung tâm triển lãm nông nghiệp Nghĩa Đô, ... Công ty tăng cường hợp tác, tiếp cận công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng. Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban đã được Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng chứng nhận đã phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2000.

Hiện nay, Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban là một trong những doanh nghiệp có đội ngũ cán bộ trẻ, năng động, có nhiều kinh nghiệm, có trình độ cao. Cùng với năng lực máy móc thiết bị hiện đại, Công ty có khả năng để thiết kế, thi công xây lắp các công trình trong và ngoài nước.

Một số công trình lớn, trọng điểm như: Nhà máy xi măng Hương Sơn – Bắc Giang, Dự án tổ hợp văn phòng căn hộ cao cấp PETROVIETNAM LANDMARK, công trình đài truyền hình Việt Nam, trung tâm hội nghị quốc gia,...

2.1.2. Sơ đồ bộ máy tổ chức của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của công ty



(Nguồn: Phòng hành chính)

Giám đốc

Giám đốc là người đứng đầu công ty và là người đại diện cho công ty trước cơ quan pháp luật và là người điều hành chung toàn bộ công ty, hoạch định các chiến lược và tổ chức thực hiện các kế hoạch.

Phó giám đốc

Phó tổng giám đốc: giúp tổng giám đốc điều hành một số lĩnh vực của công ty theo sự phân công của tổng giám đốc công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc công ty và pháp luật về những công việc được giao. Phó tổng giám đốc công ty do tổng giám đốc công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật.

Phòng thiết kế

Phòng thiết kế thiết kế những công trình được đặt hàng, nghiên cứu vị trí lắp đặt thiết bị sao cho hợp lý nhất.

Phòng kinh doanh

Phòng kinh doanh lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, cân đối và chỉ đạo kế hoạch cung ứng vật tư. Thực hiện công tác mua bán hàng hóa, không ngừng mở rộng và tìm kiếm nguồn tiêu thụ hàng hóa và theo dõi kế hoạch sản xuất kinh doanh, lập kế hoạch phát triển công ty.

Phòng kỹ thuật

Phòng kỹ thuật tổ chức thi công các hợp đồng mà công ty đã ký kết với chủ đầu tư. Giám sát kỹ thuật, chất lượng cũng như tiến độ các công trình mà công ty tham gia thi công.

Phòng tài chính – kế toán

Phòng tài chính – kế toán có chức năng kiểm soát các hoạt động tài chính của công ty, tổ chức hạch toán kinh tế, thực hiện các nghiệp vụ giao dịch phát sinh và lập báo cáo tài chính theo quy định

Phòng hành chính

Phòng hành chính tham mưu giúp giám đốc về công việc tổ chức bộ máy sản xuất, quản lý cán bộ, quản lý nhân sự, đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ, quản trị văn phòng, thực hiện chế độ chính sách về tiền lương đối với người lao động.

Đội lắp đặt

Lắp đặt và bảo hành các công trình thi công đúng theo thỏa thuận đã ký trong hợp đồng.

Đội thi công

Đây chính là lực lượng chính của Công ty đi thi công các công trình, bất kì nơi đâu có công trình, đều có mặt của những tổ đội thi công của Công ty, hoàn thành các công trình với tiêu chí 3Đ bao gồm đúng, đủ và đẹp.

Nhận xét

Cơ cấu tổ chức công ty gồm 5 phòng ban, mỗi phòng ban đều đảm nhiệm chức vụ riêng của mình và hỗ trợ lẫn nhau. Cơ cấu phòng ban hợp lý là một trong những yếu tố góp phần phát triển công ty, tiết kiệm chi phí điều hành và hoạt động.

2.1.3. Đặc điểm, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban Việt Nam có giấy phép hoạt động trên những lĩnh vực sau:

- Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị: phục vụ cho các công trình xây dựng.
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Buôn bán hóa chất tổng hợp (Trừ hóa chất Nhà nước cấm).
- Sản xuất và buôn bán các sản phẩm về thép và inox.
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thể thao.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Những năm gần đây, công ty tập trung phát triển các thiết bị xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi ..., đem lại doanh thu chính cho công ty, dần trở thành ngành nghề kinh doanh chính của công ty.

2.2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

2.2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam từ 2012-2014

Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban Việt Nam trong 3 năm 2012, 2013 và 2014 cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh năm 2014 có những sự thay đổi đáng kể về doanh thu, lợi nhuận. Điều này là do tình hình kinh tế khó khăn trong những năm gần đây, lạm phát toàn cầu làm ảnh hưởng lớn đến tình sản xuất kinh doanh của công ty

Bảng 2.1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch			
				2013-2012		2014-2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. DT bán hàng và CCDV	22.050.146.512	21.290.012.141	26.004.095.192	(760.134.371)	(3,45)	4.714.083.051	22,14
2. Các khoản giảm trừ	0	0	0	-	-	-	-
3. DTT bán hàng và CCDV	22.050.146.512	21.290.012.141	26.004.095.192	(760.134.371)	(3,45)	4.714.083.051	22,14
4. Giá vốn hàng bán	20.059.392.231	19.959.292.241	24.011.210.683	(100.099.990)	(0,50)	4.051.918.442	20,30
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	1.990.754.281	1.330.719.900	1.992.884.509	(660.034.381)	(33,15)	662.164.609	49,76
6. DT hoạt động tài chính	1.007.353	1.300.617	1.384.782	293.264	29,11	84.165	6,47
7.Chi phí tài chính	873.139.256	581.244.686	872.630.365	(291.894.570)	(33,43)	291.385.679	50,13
8. Chi phí quản lý kinh doanh	1.016.166.289	700.092.439	1.029.755.237	(316.073.850)	(31,10)	329.662.798	47,09
9.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	102.456.089	50.683.392	91.883.689	(51.772.697)	(50,53)	41.200.297	81,29
10.Thu nhập khác				-		0	
11.Chi phí khác				-		0	
12.Lợi nhuận khác				-		0	
13.Lợi nhuận trước	102.456.089	50.683.392	91.883.689	(51.772.697)	(50,53)	41.200.297	81,29
14.Chi phí thuế TNDN	17.929.816	8.869.594	18.759.549	(9.060.222)	(50,53)	9.889.955	111,50
15.Lợi nhuận sau thuế	84.526.273	41.813.798	73.124.139	(42.712.475)	(50,53)	31.310.341	74,88

(Nguồn: Tính toán dựa theo bảng báo cáo tài chính)

– **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Năm 2013 doanh thu là 21.290.012.141VND giảm 760.134.371VND so với năm 2012 là 22.050.146.512 VND, tương ứng giảm 3,45%. Năm 2014 là 26.004.095.192 VND, tăng 4.714.083.051 VND so với năm 2013, tốc độ tăng là 22,14%. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh của Công ty trong năm 2013 kém phát triển hơn so với năm 2012, nhưng đến năm 2014 tình hình kinh doanh của công ty đã có dấu hiệu phát triển. Mức giảm doanh thu là do công ty không thi công được nhiều dự án công trình xây dựng và trong bối cảnh khó khăn của năm 2013 nhu cầu về xây dựng nhà ở, văn phòng, đô thị giảm. Cùng với đó là ODA của các nước viện trợ vào Việt Nam bắt đầu giảm nên nhà nước ta không đầu tư nhiều vào xây dựng cầu cống, hệ thống giao thông. Thêm vào đó là do một số hoạt động về dịch vụ của công ty cũng suy giảm, không cho thuê được máy móc, trang thiết bị, doanh thu từ kinh doanh nhà hàng, khách sạn giảm, dịch vụ vận chuyển du lịch cũng bị suy giảm. Tuy nhiên, đến năm 2014, nền kinh tế đang có dấu hiệu hồi phục và phát triển, cũng như là Nhà nước ta đang chú trọng đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng. Bởi vậy, công ty đã nhận được nhiều đơn đặt hàng hơn vào năm 2014. Từ đó, làm cho doanh thu của công ty đã tăng lên so với năm 2013.

– **Các khoản giảm trừ doanh thu:** Do các công trình của doanh nghiệp có chất lượng tốt nên không bị sai sót, hỏng hóc. Cả 3 năm doanh nghiệp không có khoản giảm trừ doanh thu. Điều này là tốt vì chất lượng hàng hóa tốt sẽ nâng cao uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng.

– **Doanh thu thuần:** Do trong 3 năm 2012-2014, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nên doanh thu thuần trong cả 3 năm đúng bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

– **Giá vốn hàng bán:** Năm 2012 giá vốn hàng bán là 20.059.392.231 VND. Năm 2013 giá vốn hàng bán là 19.959.292.241 VND; giảm 100.099.990 VND so với năm 2012 tương ứng với 0,50%. Năm 2014 giá vốn hàng bán là 24.011.210.683VND, tăng 4.051.918.442 so với năm 2013 tương ứng tăng 20,30%. Ở năm 2013, cùng với sự sụt giảm doanh thu là sự sụt giảm giá vốn. Do các công trình xây dựng ít hơn nên chi phí đầu vào cũng giảm. Và do trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn công ty cũng chú trọng quản lý giá cả đầu vào làm hạn chế chi phí của công ty, ngoài ra công ty còn tìm thêm các nhà cung cấp mới để đảm bảo nguồn hàng cũng như hạ chi phí ở mức tối thiểu. Tuy nhiên đến năm 2014, giá vốn hàng bán của công ty đang có xu hướng tăng, vì trong thời gian này, nền kinh tế đang có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, công ty đã kí kết được nhiều

hợp đồng lớn, nhận được nhiều đơn đặt hàng nên giá vốn hàng bán năm 2014 mới tăng lên như vậy.

– **Doanh thu hoạt động tài chính:** Năm 2013 doanh thu tài chính là 1.300.617 VND tăng 293.264 VND so với năm 2012 là 1.007.353 VND, tương ứng tăng 29,11%. Doanh thu tài chính năm 2014 là 1.384.782 VND tăng 84.165 VND so với năm 2013 là 1.300.617 VND, tương ứng tăng 6,47 %. Doanh thu này có được là do khoản lãi từ tiền gửi ngân hàng và trong năm 2014, công ty nhận được nhiều các công trình dự án. Doanh thu tài chính tăng là một tín hiệu tích cực của doanh nghiệp.

– **Chi phí tài chính:** Chi phí tài chính của công ty chỉ có chi phí lãi vay, không có các hoạt động liên quan đến ngoại tệ nên không có lãi hay lỗ tỷ giá hối đoái. Năm 2012 chi phí lãi vay là 873.139.256 VND. Năm 2013, chi phí lãi vay giảm 291.894.570 VND xuống còn 581.244.686 VND; tương ứng giảm 33,43% so với năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu làm giảm chi phí tài chính của công ty là do lãi suất giảm. Năm 2014, chi phí tài chính là 872.630.365 VND, tăng 291.385.679 VND, tương ứng tăng 50,13% so với năm 2013. Trong năm 2014, công ty đã đi huy động vốn ở ngân hàng để đầu tư thêm vào trang thiết bị, TSLĐ để phục vụ cho việc xây dựng, sửa chữa và xây mới các dự án mà công ty đã kí hợp đồng. Điều đó làm cho chi phí tài chính tăng lên.

– **Chi phí quản lý kinh doanh:** Chi phí quản lý kinh doanh năm 2013 là 700.092.439 VND giảm 316.073.850 VND so với năm 2012 là 1.016.166.289 VND, tương ứng giảm 31,10%. Năm 2014 chi phí quản lý kinh doanh là 1.029.755.237 VND, tăng 329.662.798 VND so với năm 2013, tương ứng tăng 47,09%. Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng,... Trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, Công ty chủ trương đặt tiết kiệm lên hàng đầu. Các chi phí điện, chi phí dịch vụ mua ngoài... đều được tiết kiệm đến mức tối đa.

– **Lợi nhuận thuần:** Lợi nhuận thuần của công ty năm 2012 là 102.456.089 VND. Năm 2013, lợi nhuận thuần của Công ty là 50.683.392 VND, giảm 51.772.697 VND so với năm 2012, tốc độ giảm là 50,53%. Nguyên nhân của sự giảm lợi nhuận thuần là do lợi nhuận gộp giảm mạnh (giảm 660.034.381 VND). Tuy doanh thu tài chính tăng và các chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm song không đủ bù đắp phần giảm của lợi nhuận gộp. Đến năm 2014, lợi nhuận thuần của công ty là 91.883.689 VND, tăng 41.200.297 VND so với năm 2014 VND so với năm 2013, tương ứng tăng 81,29%. Nguyên nhân tăng của lợi nhuận thuần trong năm 2014 là do công ty đã thay đổi chính sách quản lý và hoạt động, có những hướng đi phù hợp.

– **Lợi nhuận khác:** Trong 2 năm 2012-2014, doanh nghiệp không phát sinh các khoản chi phí khác cũng không thu về các khoản thu nhập khác nên lợi nhuận khác trong các năm qua của doanh nghiệp là 0.

– **Lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau của công ty năm 2012 là 84.526.273 VND. Năm 2013, lợi nhuận sau thuế là 41.813.798 VND; giảm 42.712.475 VND so với năm 2012, tốc độ giảm là 50,53%. Năm 2014 lợi nhuận sau thuế của công ty là 73.124.139 VND, tăng 31.310.341 VND so với năm 2013, tốc độ tăng 74,88%. Xu hướng giảm lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa được hiệu quả. Tuy nhiên đến năm 2014, tốc độ đã có dấu hiệu tăng lên do lợi nhuận trước thuế của công ty tăng. Từ đó, ta có thể thấy năm 2014, công ty đã có những thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả.

– **Nhận xét:** Qua những phân tích ở trên ta thấy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2013 đi xuống một cách đáng kể. Điều này làm giảm lợi nhuận của công ty, giảm uy tín của công ty trên thị trường và cũng gây ra rất nhiều ảnh hưởng xấu đến công ty. Tuy nhiên, ở năm 2014 các nhà quản lý của công ty đã có rất nhiều chính sách để cải thiện tình hình như làm giảm tối đa mọi chi phí và điều đó đã khiến cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh diễn biến theo chiều hướng tích cực.

2.2.2. Cơ cấu tài sản – nguồn vốn của công ty Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Phân tích tình hình biến động tài sản của công ty

Bảng 2.2: Tình hình tài sản của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam giai đoạn 2012-2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2012	2013	2014	2013-2012		2014-2013	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)	Tuyệt đối	Tương đối(%)
Tổng cộng tài sản	21.762.545.047	25.412.440.436	28.770.252.786	3.649.895.389	16,77	3.357.812.350	13,21
A.Tài sản ngắn hạn	19.884.128.574	23.919.113.601	26.281.945.305	4.034.985.027	20,29	2.362.831.704	9,88
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	965.707.097	5.271.514.626	4.989.777.378	4.305.807.529	445,87	(281.737.248)	(5,34)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	14.672.673.961	12.577.376.330	15.668.778.917	(2.095.297.631)	(14,28)	3.091.402.587	24,58
III. Hàng tồn kho	4.244.910.516	5.837.844.781	5.041.377.649	1.592.934.265	37,53	(796.467.132)	(13,64)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	837.000	232.377.864	582.011.361	231.540.864	27,6619	349.633.497	150,46
B.Tài sản dài hạn	1.878.416.473	1.439.326.835	2.488.307.481	(439.089.638)	(23,38)	1.048.980.646	72,88
I. Tài sản cố định	1.627.502.898	1.260.269.837	2.165.829.551	(367.233.061)	(22,56)	905.559.714	71,85
II. Đầu tư tài chính dài hạn khác	250.913.575	233.056.998	322.477.930	(17.856.577)	7,12	89.420.932	38,37

(Nguồn : Tính toán dựa vào Báo cáo tài chính của công ty)

Tổng tài sản: Tổng tài sản của công ty qua 3 năm có xu hướng tăng lên. Giá trị của chỉ tiêu này năm 2013 là 25.412.440.436 VND, tương ứng tăng 16,77% so với năm 2012 là 21.762.545.047 VND. Đến năm 2014, chỉ tiêu này lại tăng thêm 3.357.812.350 VND, tương ứng tăng 13,21% so với năm 2013. Tổng tài sản của công ty biến động là do sự biến động của hai thành phần sau:

Tài sản ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn năm 2012 là 19.884.128.574 VND. Năm 2013, tài sản ngắn hạn là 23.919.113.601 VND, tăng 4.034.985.027 VND so với năm 2012, tốc độ tăng là 20,29%. Năm 2014, tài sản ngắn hạn là 26.281.945.305 VND tăng 2.362.831.704 VND, tương ứng tăng 9,88% so với năm 2013. Sở dĩ, tài sản ngắn hạn tăng như vậy là do công ty đã tăng lượng tiền mặt có trong doanh nghiệp, đầu tư nhiều vào nguyên vật liệu, hàng tồn kho,... để sẵn sàng đáp ứng được các nhu cầu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

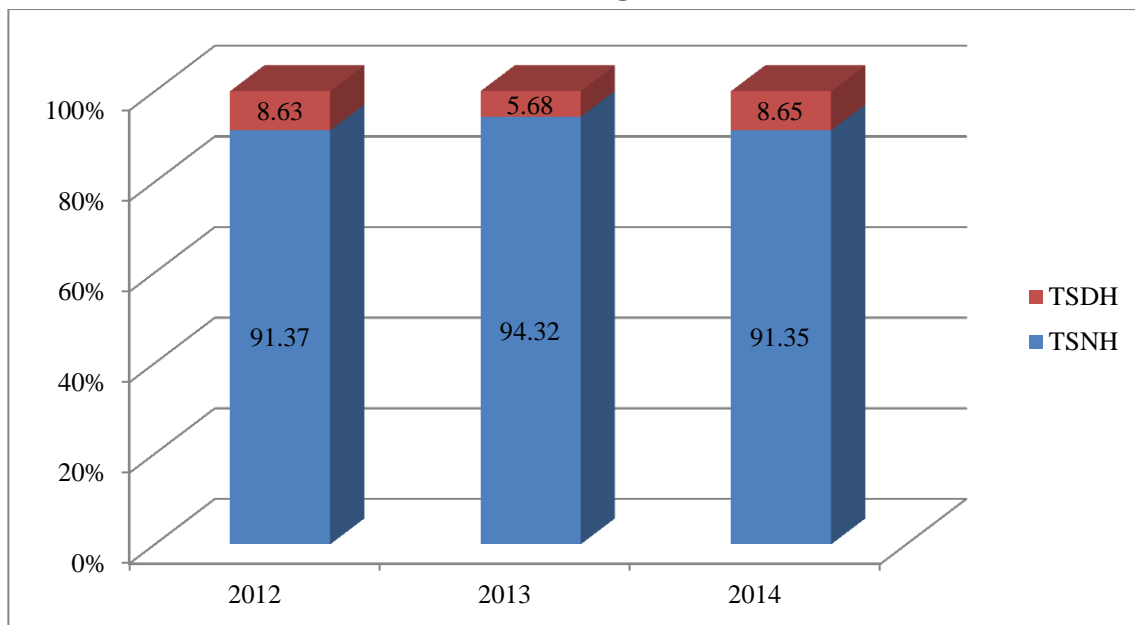
Tài sản dài hạn: Năm 2012, tài sản dài hạn là 1.878.416.473 VND. Năm 2013, tài sản dài hạn có xu hướng giảm so với năm 2012 là 385.089.638 VND tương đương với 20,50% xuống còn 1.439.326.835 VND. Nguyên nhân là do, năm 2013, công ty không phát sinh thêm các nghiệp vụ đầu tư bất động sản, mua thêm TSCĐ. Vì vậy nguyên nhân chính là do việc giảm giá trị TSCĐ bởi khấu hao lũy kế. Tuy nhiên đến năm 2014 tài sản dài hạn là 2.488.307.481 VND tăng 1.048.980.646 VND, tốc độ tăng 72,88% tăng mạnh so với năm 2013. Do năm 2014, nền kinh tế đang có dấu hiệu hồi phục, bởi vậy công ty đã đầu tư thêm TSCĐ để đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định:

TSCĐ gồm các máy móc, thiết bị xây dựng, văn phòng nhà kho. Năm 2013, TSCĐ của công ty có nguyên giá là 3.164.265.490 VND, giảm 15.981.818 VND so với năm 2012. Đến năm 2014 tăng 316.426.549 VND, tương ứng tăng 10,00% đạt 3.480.692.039 VND do công ty mua thêm TSCĐ để phục vụ sản xuất. Giá trị hao mòn lũy kế giai đoạn 2012-2014 lần lượt là 1.520.780.774 VND, 1.903.995.653 VND, 1.314.862.488 VND. Dẫn đến giá trị của tài sản cố định năm 2013 là 1.260.269.837 VND, giảm 367.233.061 VND so với năm 2012. Năm 2014 tăng 71,85% tương đương tăng 905.559.714 VND và đạt giá trị 2.165.829.551 VND.

Đầu tư tài chính dài hạn khác: Năm 2013 là 233.056.998 VND, giảm 17.856.577 VND tương đương giảm 7,12% so với năm 2012. Do năm 2013, công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam thấy huy động đầu tư vào công ty khác không bền vững nên đã rút bớt vốn đầu tư. Đến năm 2014, đầu tư tài chính dài hạn của công ty là 322.477.930 VND, tăng 89.420.932 VND, tốc độ tăng là 38,37% so với năm 2013.

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu tài sản giai đoạn 2012-2014



Qua biểu đồ ta thấy cơ cấu tài sản của doanh nghiệp có sự biến động không nhiều qua 3 năm. TSNH chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản. Năm 2012, tỷ trọng này là 91,37% sang năm 2013 tăng lên đến 94,32%. Đến năm 2014, giảm nhẹ 2,97% đạt mức 91,35%. TSDH của công ty đang duy trì ở mức 5-8%. Đây là một tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu tài sản. Nguyên nhân là do Công ty chỉ đầu tư TSCĐ vào thời gian đầu để phục vụ các cho hoạt động sản xuất của công ty, sau đó tài sản được khấu hao dần trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ phân tích trên, ta thấy được rằng tỷ trọng của 2 khoản mục này vẫn chênh lệch nhau rất nhiều đòi hỏi Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam cần phải có những chính sách quản lý chặt chẽ, rõ ràng để có thể phát huy được hết hiệu quả sử dụng của nguồn vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty

Bảng 2.3: Tình hình nguồn vốn của công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2012	2013	2014	2013-2012		2014-2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	21.762.545.047	25.412.440.436	28.770.252.786	3.649.895.389	16,77	3.357.812.350	13,21
A-NỢ PHẢI TRẢ	11.601.232.657	15.209.314.248	18.256.591.816	3.608.081.591	31,10	3.047.277.568	20,04
I. Nợ ngắn hạn	11.401.232.657	15.009.314.248	16.556.591.816	3.608.081.591	31,65	1.547.277.568	10,31
II. Nợ dài hạn	200.000.000	200.000.000	1.700.000.000	0	0	1.500.000.000	750,00
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.161.312.390	10.203.126.188	10.313.660.970	41.813.798	0,41	110.534.782	1,08
I. Vốn đầu tư chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0	0
II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	161.312.390	203.126.188	313.660.970	41.813.798	25,92	110.534.782	54,42

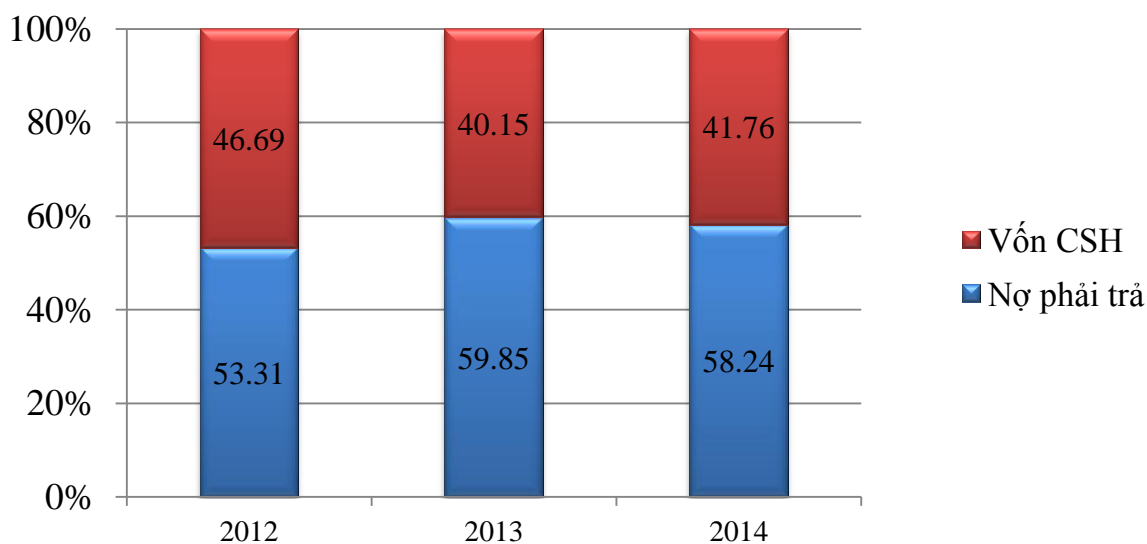
(Nguồn: Tính toán dựa vào bảng Báo cáo Tài chính của công ty)

Tổng nguồn vốn : Tổng nguồn vốn của công ty trong 3 năm cũng có xu hướng tăng với mức tăng và tốc độ tăng tương tự như tổng tài sản qua các năm. Nguồn vốn của doanh nghiệp được huy động từ khoản vay ngân hàng, chiếm dụng vốn của người bán, lợi nhuận để lại và đầu tư của CSH qua các năm. Biến động của Tổng nguồn vốn là do biến động của các chỉ tiêu thành phần sau:

Nợ phải trả: Năm 2012 nợ phải trả là 11.601.232.657 VND, năm 2013 là 15.209.314.248 VND, tăng 3.608.081.591 VND so với năm 2012, tốc độ tăng là 31,10%. Năm 2014 tăng 3.047.277.568 VND, tương ứng tăng 20,04% so với năm 2013 lên mức 18.256.591.816 VND. Nguyên nhân tăng chỉ tiêu này là do vay nợ ngắn hạn của công ty tăng lên. Cụ thể, nợ ngắn hạn của công ty trong năm 2014 tăng thêm 1.547.277.568 VND tương đương tăng 10,31% so với năm 2013 và đạt mức 16.556.591.816 VND

Vốn chủ sở hữu: Năm 2012, vốn chủ sở hữu 10.161.312.390 VND. Năm 2013 là 10.203.126.188 VND, tăng 41.813.798 VND so với năm 2012, tốc độ tăng là 0,41%. Năm 2014 là 10.313.660.970 VND, tăng 110.534.782 VND, tốc độ tăng 1,08% so với năm 2013. Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được huy động chủ yếu từ vốn đầu tư CSH và lợi nhuận chưa phân phối. Vốn đầu tư của CSH cố định với giá trị 10.000.000.000 VND. Bởi vậy, chỉ tiêu này tăng là do qua các năm doanh nghiệp làm ăn có lãi nên lợi nhuận ròng tăng lên, vì vậy doanh nghiệp để lại nhiều lợi nhuận hơn để tái đầu tư, sản xuất kinh doanh.

Biểu đồ 2.2: : Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2012-2014



(Nguồn : Tổng hợp từ Bảng CĐKT)

Dựa vào biết đồ trên, ta thấy trong giai đoạn 2012 – 2014, cơ cấu nguồn vốn của công ty có sự thay đổi nhẹ. Năm 2013 tỷ trọng nợ phải trả của công ty là 59,85%, tăng

6,54% so với năm 2012. Năm 2014, giảm 1,61% và đạt mức 58,24%. Ngược lại, với sự biến động của nợ phải trả là sự biến động của vốn chủ sở hữu. Năm 2012, Vốn chủ sở hữu chiếm 46,69%, đến năm 2013 lại giảm 6,54% xuống còn 40,15%. Tuy nhiên, năm 2014, vốn chủ sở hữu của công ty lại tăng thêm 1,61% đạt mức 41,76%. Điều này cho thấy rằng, công ty đang bớt phụ thuộc vào các khoản nợ vay. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng lên chủ yếu phụ thuộc vào sự tăng lên của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Nhìn chung, tỷ trọng các khoản mục trong nguồn vốn tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam tương đối đồng đều. Tuy nhiên, trong tương lai công ty nên đưa ra các chính sách quản lý phù hợp để làm tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu và giảm tỷ trọng của các khoản nợ để giúp công ty không phụ thuộc quá nhiều vào bên ngoài.

2.3. Thực trạng sử dụng VLD tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.

2.3.1. Chính sách quản lý VLD tại công ty

Bảng 2.4: Chính sách quản lý vốn lưu động giai đoạn 2012-2014

Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
TSNH 91,37%	NVNH 52,39%	TSNH 94,32%	NVNH 59,06%	TSNH 91,35%	NVNH 57,55%
TSDH 8,63%	NVDH 47,61%	TSDH 5,68%	NVDH 40,94%	TSDH 8,65%	NVDH 42,45%

(Nguồn: Tổng hợp từ BCKQKD và Bảng CĐKT)

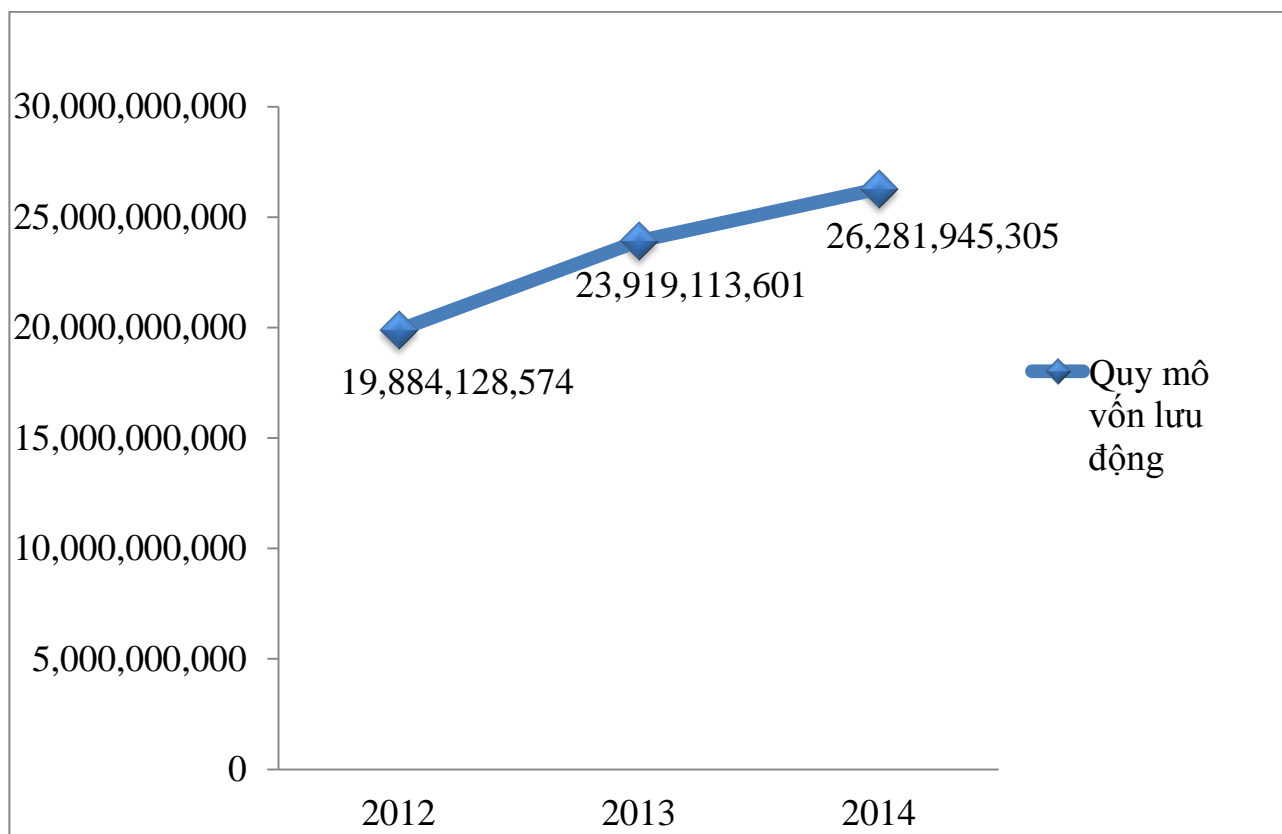
Qua bảng 2.3 ta thấy công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam quản lý VLD theo chính sách thận trọng. Đó là Công ty dùng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Dựa vào tỷ trọng của tài sản và nguồn vốn qua 3 năm ta có thể thấy công ty đang chú trọng đầu tư vào TSNH thông qua một phần NVDH. Cụ thể, năm 2012 TSNH là 19.884.128.574 VND, chiếm 91,37% trong tổng tài sản. Đến năm 2014, TSNH của công ty là 26.281.945.305 VND và vẫn chiếm tỉ trọng lớn (91,35%) trong tổng tài sản. Và nguồn vốn ngắn hạn có xu hướng tăng dần qua các năm. Từ năm 2012 là 52,39%,

đến năm 2014 tăng lên đến 57,55% . Sử dụng chính sách quản lý vốn lưu động thận trọng nghĩa là công ty chấp nhận tốc độ tăng trưởng và doanh thu thấp hơn để hạn chế rủi ro (nguồn vốn ổn định và khả năng thanh toán được đảm bảo)

Tuy nhiên, doanh nghiệp cần mạnh dạn hơn trong chiến lược quản lý vốn, cần hướng tới chính sách cấp tiến hay chính sách dung hòa để giúp cho doanh nghiệp có mức rủi ro trung bình và thu nhập trung bình.

2.3.2. Phân tích kết cấu vốn lưu động tại công ty Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Biểu đồ 2.3: Quy mô vốn lưu động giai đoạn 2012-2014



Năm 2013, quy mô vốn lưu động tăng 4.034.985.027 VND so với năm 2012, tốc độ tăng là 20,98%. Quy mô vốn lưu động tăng chủ yếu là do tiền và các khoản tương đương tiền tăng 4.305.807.529 VND. Tuy quy mô vốn lưu động tăng nhưng chủ yếu vốn lưu động tăng vẫn đang ở khâu dự trữ, vốn lưu động chưa tham gia lưu thông để tăng giá trị cho doanh nghiệp. Quy mô vốn lưu động tăng nhưng lợi nhuận tạo ra của công ty lại giảm, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động rất thấp.

Năm 2014, quy mô vốn lưu động tăng 2.362.831.704 VND, tương ứng tăng 9,88% so với năm 2013. Quy mô vốn lưu động tăng chủ yếu là do các khoản phải thu tăng mạnh 3.091.402.587 VND, tương ứng tăng 24,58%.

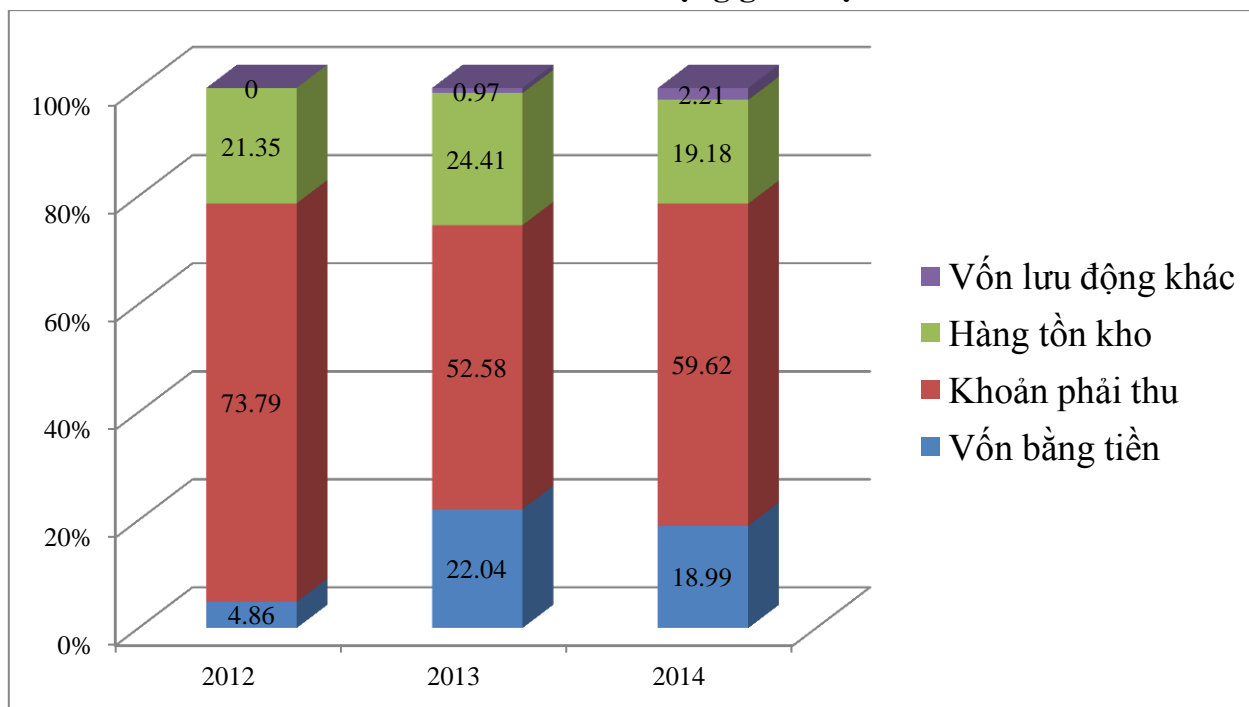
Bảng 2.5: Cơ cấu vốn lưu động giai đoạn 2012-2014

Đơn vị tính : %

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
				2012-2013	2013-2014
Tỷ trọng vốn bằng tiền	4,86	22,04	18,99	17,18	(3,05)
Tỷ trọng khoản phải thu	73,79	52,58	59,62	(21,21)	7,04
Tỷ trọng hàng tồn kho	21,35	24,41	19,18	3,06	(5,22)
Tỷ trọng vốn lưu động khác	0	0,97	2,21	0,97	1,24

(Nguồn: Tự tổng hợp từ Bảng CĐKT)

Biểu đồ 2.4: Cơ cấu vốn lưu động giai đoạn 2012-2014



Khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn lưu động. Năm 2013, tỷ trọng khoản phải thu là 52,58% giảm 21,51% so với năm 2012. Đến năm 2014, tỷ trọng khoản phải thu là 59,62% tăng nhẹ 7,34% so với năm 2013. Khoản phải thu cao thể hiện

công ty đã nới lỏng tín dụng cho khách hàng. Điều có thể tăng thị phần từ đó gia tăng được doanh thu bán hàng và lợi nhuận. Song việc tăng nợ phải thu kéo theo gia tăng các khoản chi phí như chi phí quản lý, chi phí thu hồi nợ, chi phí trả lãi trước tiền vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động thiếu do vốn của doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng và làm tăng rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Do thị trường bất động sản đóng băng, các hạng mục công trình hoàn thành nhưng khách hàng không bán hoặc cho thuê được các khu chung cư. Nhiều khách hàng không có khả năng thanh toán khi công trình hoàn thành dẫn tới khoản phải thu doanh nghiệp tăng. Vốn lưu động bị chiếm dụng khá nhiều, khiến tốc độ luân chuyển vốn giảm, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng vốn lưu động. Năm 2013, tỷ trọng hàng tồn kho là 24,41% tăng 3,06% so với năm 2012. Năm 2014, tỷ trọng hàng tồn kho giảm 5,23% đạt 19,18%.

Vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn lưu động. Năm 2012, vốn bằng tiền rất nhỏ, chỉ chiếm 4,86%, đến năm 2013 tăng lên 17,18% đạt 22,04%. Đến năm 2014 lại giảm 3,05% chỉ còn 18,99%. Việc không dữ trữ tiền mặt nhiều mà mang đi đầu tư nhưng thu nhập tài chính của công ty lại giảm thể hiện việc đầu tư không có hiệu quả, khả năng sinh lời của vốn lưu động thấp cho thấy hiệu quả sử dụng vốn huy động của công ty.

Vốn lưu động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn lưu động. Năm 2012, vốn lưu động khác rất rất nhỏ, không đáng kể. Đến năm 2013 con số này tăng lên thành 0,97%. Đến năm 2014 lại tăng thêm 1,24% lên mức 2,21%.

Để hiểu rõ về tài sản ngắn hạn của công ty ta đi xem xét chi tiết về tài sản ngắn hạn của công ty qua Bảng 2.6

Bảng 2.6: Bảng chi tiết về tài sản ngắn hạn tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam*Đơn vị tính : VND*

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2012	2013	2014	2013-2012		2014-2013	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)	Tuyệt đối	Tương đối(%)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	19.884.128.574	23.919.113.601	26.281.945.305	4.034.985.027	20,29	2.362.831.704	9,88
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	965.707.097	5.271.514.626	4.989.777.378	4.305.807.529	445,87	(281.737.248)	(5,34)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	14.672.673.961	12.577.376.330	15.668.778.917	(2.095.297.631)	(14,28)	3.091.402.587	24,58
1. Phải thu khách hàng	13.461.798.094	12.172.558.571	12.817.178.333	(1.289.239.523)	(9,58)	644.619.762	5,30
2. Trả trước cho người bán	1.210.875.867	404.817.759	2.851.600.585	(806.058.108)	66,57	2.446.782.826.	604,42
III. Hàng tồn kho	4.244.910.516	5.837.844.781	5.041.377.649	1.592.934.265	37,53	(796.467.132)	(13,64)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	837.000	232.377.864	582.011.361	231.540.864	27,6619	349.633.497	150,46

(Nguồn : Tính toán dựa vào Bảng CĐKT)

2.3.3. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền: Năm 2012, tiền mặt và các khoản tương đương tiền của công ty là 965.707.097 VND. Năm 2013, Công ty tăng 4.305.807.529 VND lượng tiền mặt đạt mức 5.271.514.626 VND, tốc độ tăng rất cao 445,87%. Năm 2014, lượng tiền mặt giảm 281.737.248 VND tốc độ giảm là 5,34% và dừng ở con số 4.989.777.378 VND. Do chính sách giảm các nguồn dài hạn để đầu tư cho các nguồn ngắn hạn. Điều này mang lại nhiều lợi ích cho công ty như tăng khả năng thanh khoản, thanh khoản nhanh và thanh khoản tức thời. Và với việc dự trữ tiền mặt và các tài sản có khả năng thanh khoản nhanh sẽ giúp cho công ty có nguồn tài chính để đầu tư tài chính, đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư vào bất động sản để thu về nguồn thu hoạt động tài chính. Nhưng đến năm 2014, công ty sử dụng lượng tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn, các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ hay đầu tư vào tài sản làm lượng tiền trong năm 2014 này giảm.

2.3.4. Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Khoản phải thu ngắn hạn năm 2013 là 12.577.376.330 VND giảm 2.095.297.631 VND tương đương với 14,28% so với năm 2012 là 14.672.673.961 VND. Năm 2014, khoản phải thu ngắn hạn là 15.668.778.917 VND, tăng 3.091.402.587 VND, tương đương với 24,58% so với năm 2013. Trong đó:

Khoản phải thu khách hàng năm 2013 là 12.172.558.571 VND giảm 1.289.239.523 VND tương đương với 9,58% so với năm 2012 là 13.461.798.094 VND. Do công ty thực hiện chính sách thắt chặt tín dụng cho khách hàng để nhanh chóng thu hồi vốn và quay vòng tiền. Chính sách này sẽ hạn chế việc khách hàng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp song nó lại gây khó khăn cho doanh nghiệp khi khách hàng sẽ phản ứng không tốt với chính sách này. Đến năm 2014, khoản phải thu khách hàng là 12.817.178.333 VND, tăng 644.619.762 VND, tương đương với 5,30% so với năm 2013. Nhận thấy phản ứng không tốt của khách hàng trong năm 2013, công ty đã nói lỏng tín dụng trong năm 2014. Để thu hút khách hàng, ký kết các hợp đồng lớn hơn, công ty đã cho khách hàng chiếm dụng vốn nhiều hơn, từ đó tác động làm tăng doanh thu..

Khoản trả trước cho người bán năm 2012 là 1.210.875.867 VND, năm 2013 là 404.817.759 VND giảm 806.058.108 VND tương đương với 66,57%. Mức giảm này thể hiện công ty đã tạo được nhiều uy tín đối với nhà cung cấp, tạo dựng được mối quan hệ tốt đẹp. Vì thế được nhà cung cấp tin tưởng, không yêu cầu ứng trước tiền hàng. Năm

2014, khoản trả trước cho người bán là 2.851.600.585 VND tăng 2.446.782.826 VND, tương ứng tăng 604,42% so với năm 2013. Nguyên nhân tăng mạnh này là do năm 2014, công ty có đơn hàng mua lớn và phía người bán yêu cầu công ty phải ứng trước.

2.3.5. Quản lý hàng tồn kho tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho năm 2012 là 4.244.910.516 VND. năm 2013 là 5.837.844.781 VND tăng 1.592.934.265 VND tương đương với 37,53% so với năm 2012. Do các công trình còn dở dang, chưa được hoàn thành nên vật liệu bị tồn đọng. Công ty nên có những chính sách tốt hơn để tránh việc ứ đọng hàng tồn kho bởi việc ứ đọng hàng tồn kho sẽ làm tăng chi phí lưu kho bãi. Năm 2014, hàng tồn kho là 5.041.377.649 VND, giảm 796.467.132 VND, tương đương 13,64% so với năm 2013. Do doanh nghiệp đã tìm hiểu thị trường kỹ, nắm bắt được nhu cầu của khách hàng giảm nên đã giảm hàng tồn kho, giảm thiểu chi phí lưu kho, tránh được vốn ứ đọng trong hàng tồn kho, tăng khả năng thu hồi vốn của doanh nghiệp

2.3.6. Quản lý TSLĐ khác tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Hiện tại, TSLĐ khác của Công ty chỉ phát sinh chỉ tiêu thuế GTGT được khấu trừ. Chỉ tiêu này là hiệu số của thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp trừ đi thuế GTGT đầu vào của nguyên liệu, vật liệu xây dựng hay sử dụng các dịch vụ khác như là sửa chữa, lắp đặt vận chuyển,... khi mua hàng. Ngoài ra, tài sản lưu động khác của doanh nghiệp còn bao gồm các khoản tạm ứng trước cho nhân viên, chi phí ngắn hạn trả trước...

Tài sản ngắn hạn khác năm 2012 là 837.000 VND, sang năm 2013 đạt 232.377.864 VND, tăng 231.540.864 VND tương ứng với 27.663,19% so với năm 2012. Tài sản ngắn hạn khác năm 2014 là 582.011.361 VND, tăng 349.633.497 VND, tương đương với 150.46%.

2.3.7. Phân tích Nợ ngắn hạn tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Bảng 2.7: Tình hình Nợ ngắn hạn của công ty TNHH Chodai & Kiso –Jiban Việt Nam

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2012	2013	2014	2013-2012		2014-2013	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)	Tuyệt đối	Tương đối(%)
I. Nợ ngắn hạn	11.401.232.657	15.009.314.248	16.556.591.816	3.608.081.591	31,65	1.547.277.568	10,31
1. Vay và nợ ngắn hạn	3.949.223.800	5.848.831.249	5.878.833.029	1.899.607.449	48,10	30.001.780	0,51
2. Phải trả người bán	6.055.577.470	3.371.017.159	5.655.956.777	(2.684.560.311)	(44,33)	2.284.939.618	67,78
3. Người mua trả tiền trước	1.040.975.942	5.728.146.629	4.061.473.543	4.687.170.687	450,27	(1.666.673.086)	(29,10)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	129.052.445	9.269.211	82.992.994	(119.783.234)	(92,82)	73.723.783	795,36
5. Phải trả người lao động	226.403.000	52.050.000	167.071.800	(174.353.000)	(77,01)	115.021.800	220,98

(Nguồn : Tổng hợp dựa vào bảng CĐKT)

Nợ ngắn hạn: của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp, chi phí trả và các khoản phải trả phải nộp khác. Nợ ngắn hạn năm 2012 là 11.401.232.657 VND. Năm 2013 là 15.009.314.248 VND, tăng 3.608.081.591 VND so với năm 2012, tốc độ tăng là 31,65%. Nợ ngắn hạn năm 2014 là 16.556.591.816 VND, tăng 1.547.277.568 VND so với 2013, tương ứng tăng 10,31%.

Vay và nợ ngắn hạn: Năm 2013 các khoản vay ngắn hạn là 5.848.831.249 VND tăng 1.899.607.449 VND so với năm 2012 là 3.949.223.800 VND tương đương với 48,10%. Do đây là một khoản vay dễ tiếp cận, nên công ty tăng khoản nợ này để đầu tư vào các nguồn tài sản ngắn hạn. Một trong những nguyên nhân làm nợ ngắn hạn tăng là do công ty chưa đủ khả năng để tự tài trợ bằng vốn tự có, và do có nhiều chính sách nói lỏng vay tiền của các ngân hàng nên lãi suất giảm làm công ty dễ tiếp cận vào các khoản vay ngắn hạn. Vay nợ ngắn hạn năm 2014 tăng 30.001.780 VND so với năm 2013, tương đương với 0,51%, tăng nhẹ so với năm 2013. Do trong năm 2014, công ty cần đầu tư nhiều vào tài sản cố định, mua thêm máy móc, thiết bị vật tư để phục vụ cho việc xây lắp các công trình dự án, bởi vậy nên nguồn vay này vẫn tăng trong năm 2014.

Phải trả người bán: Năm 2013 các khoản phải trả cho người bán là 3.371.017.159 VND giảm 2.684.560.311 VND tương ứng với 44,33% so với năm 2012 là 6.055.577.470 VND. Khoản giảm này là do trong năm 2013 công ty đã trả các khoản nợ cho một số nhà cung cấp do đến thời hạn trả. Và do trong năm 2013 công ty không thu mua nhiều nguyên vật liệu nên không làm phát sinh nhiều khoản phải trả nhà cung cấp. Đến năm 2014, phải trả người bán tăng 2.284.939.618 VND, tương đương với 67,78% so với năm 2013, đạt 5.655.956.777 VND. Đây là một dấu hiệu tốt của công ty khi đã chiếm dụng được nhiều khoản tín dụng thương mại của người bán, làm tăng thêm một nguồn vay hiệu quả mà ít phải trả phí.

Người mua trả tiền trước: Năm 2012, khoản người mua trả tiền trước là 1.040.975.942 VND. Trong năm 2013 khoản người mua ứng trước là 5.728.146.629 VND, tăng lên 4.687.170.887 VND so với năm 2012, tương đương với 450,27%. Đó là do Công ty đã tạo được nhiều niềm tin đối với khách hàng. Đây cũng là một khoản chiếm dụng vốn không mất phí từ khách hàng, tạo ra một nguồn vốn để đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Năm 2014 khoản người mua trả tiền trước là 4.061.473.543 VND giảm 1.666.673.086 VND tương ứng giảm 29,10 % so với năm 2013.

Thuế và các khoản phải nộp khác: Năm 2012, thuế và các khoản phải nộp nhà nước là 129.052.445 VND. Trong năm 2013, các khoản thuế và các khoản phải nộp khác

cho nhà nước đã giảm đi 119.783.234 VND tương đương giảm 92,82%, xuống còn 9.269.211 VND. Nguyên nhân các khoản thuế và các khoản phải nộp giảm là do doanh thu giảm nên chi phí giảm làm lợi nhuận giảm theo và do đó thuế đánh trên lợi nhuận sẽ giảm. Năm 2014, thuế và các khoản phải nộp tăng 73.723.783 VND, tốc độ tăng là 795,36% so với năm 2013, đặt mức 82.992.994 VND.

Phải trả người lao động: Năm 2012, phải trả người lao động là 226.403.000 VND. Trong năm 2013 các khoản chi phí phải trả người lao động giảm 174.353.000 VND tương đương với 77,01% xuống còn 52.050.000 VND. Do trong năm 2013, công ty đã cắt giảm bớt một lượng công nhân cho nên các khoản phải trả cho người lao động cũng giảm. Đến năm 2014, do tình hình kinh tế đang có hướng tích cực nên công ty tuyển thêm nhân công do vậy mà phải trả người lao động năm 2014 tăng 115.021.800 VND, tương ứng 220,98% so với năm 2013.

2.4. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.

2.4.1. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sinh lời

Bảng 2.8: Khả năng về hiệu quả sinh lời giai đoạn 2012-2014

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
				2012-2013	2013-2014
Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)	0,38	0,20	0,28	(0,12)	0,08
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	0,39	0,16	0,25	(0,23)	0,09
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	0,83	0,41	0,60	(0,42)	0,19

– Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là 0,20% giảm 0,12% so với năm 2012. Nguyên nhân là lợi nhuận ròng giảm nhiều hơn (50,53%) so với doanh thu thuần (giảm 3,45%). Năm 2014, tỷ suất sinh lợi trên doanh thu là 0,28% tăng 0,08% so với năm 2013. Điều này cho thấy, năm 2014, cứ 100 đồng Doanh thu thuần sẽ tạo ra được 0,28 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân tăng là do lợi nhuận ròng và doanh thu thuần đều tăng lên nhưng lợi nhuận ròng tăng (74,88%) cao hơn mức

tăng của doanh thu thuần (22,14%). Chỉ tiêu này vẫn rất nhỏ cho thấy rằng công ty đang gặp khó khăn trong việc quản lý chi phí. Do vậy, công ty cần chú trọng hơn trong việc quản lý giá cả đầu vào, quản lý chặt chẽ các chi phí để có thể tăng lợi nhuận cho công ty.

– Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản năm 2013 của công ty là 0,16% giảm 0,23% so với năm 2012. Năm 2014, chỉ số này tăng thêm 0,09% đạt mức 0,25%. Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả hoạt động mà không quan tâm đến cấu trúc tài chính. Chỉ số này cho biết công ty tạo được bao nhiêu đồng lợi nhuận từ một đồng tài sản. Năm 2014 cứ 100 đồng tài sản tạo ra 0,25 đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này là rất thấp, phản ánh hoạt động đầu tư không hiệu quả của công ty, nguyên nhân cũng do lợi nhuận thu được thấp do khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

– Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu: Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cho biết 100 đồng vốn chủ sở hữu sẽ thu về bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013 là 0,41% giảm so với năm 2012 là 0,42%. Năm 2014, chỉ số này là 0,60%, tăng 0,19% so với năm 2013. Tuy nhiên chỉ số này vẫn rất thấp, lợi nhuận thu về quá thấp so với vốn chủ sở hữu bỏ ra, có thể nói việc đầu tư cực kì kém hiệu quả.

Nhận xét:

Nhìn chung ba chỉ tiêu ROS, ROA, ROE của công ty đều giảm và vẫn ở mức rất thấp (nhỏ hơn 1%). Các chỉ tiêu này thấp như vậy được hiểu do lợi nhuận sau thuế thấp mà nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thấp là do giá vốn hàng bán quá lớn. Công ty cần có biện pháp để giảm thiểu giá vốn hàng bán xuống mức thấp nhất có thể và giảm các chi phí khác để gia tăng lợi nhuận.

2.4.2. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Bảng 2.9: Khả năng thanh toán giai đoạn 2012-2014

Đơn vị tính : Lần

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
				2013-2012	2014-2013
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,74	1,59	1,58	(0,15)	(0,01)
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,37	1,20	1,28	(0,17)	0,08
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0,08	0,35	0,30	0,27	(0,05)

Hệ số thanh toán ngắn hạn qua 3 năm 2012-2014 có xu hướng giảm. Từ 1,74 lần ở năm 2012 xuống còn 1,59 lần ở năm 2013 và sang năm 2014 giảm nhẹ còn 1,58 lần. Trong giai đoạn 2012-2014, 1 đồng nợ ngắn hạn luôn được đảm bảo bằng hơn 1 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2013, hệ số này giảm 0,15 lần so với năm 2012 là do nợ ngắn hạn và TSNH đều tăng, song tốc độ tăng của nợ ngắn hạn (31,65%) lớn hơn tốc độ tăng của TSNH (20,29%). Năm 2014, hệ số này tiếp tục giảm nhẹ 0,01 lần so với năm 2013. Nguyên nhân giảm là do TSNH và nợ ngắn hạn đều tăng nhưng tốc độ tăng của TSNH nhỏ hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán trong ngắn hạn đang ở trạng thái tốt. Và chỉ tiêu này không quá cao (<2) cho thấy doanh nghiệp không bị ứ đọng các loại TSNH gây ảnh hưởng đến khả năng sinh lời.

Hệ số thanh toán nhanh cũng được dùng để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp dựa trên tài sản lưu động có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu ngắn hạn. Năm 2013 là 1,20 lần, giảm 0,11 lần so với năm 2012 và tăng 0,08 lần đạt 1,28 lần vào năm 2014. Tuy nhiên khi xem xét dùng hệ số này để đánh giá khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp còn mang tính chất tương đối vì trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp có thể bán hàng tồn kho để đáp ứng thanh toán, tái đầu tư. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty trong 3 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty đảm bảo được khả năng thanh toán nhanh nhưng lại làm giảm khả năng sinh lời của vốn lưu động.

Hệ số thanh toán tức thời cụ thể là: năm 2013 là 0,35 lần tăng 0,27 lần so với năm 2012 là 0,08 lần. Sở dĩ có sự tăng mạnh như vậy là do tiền và các khoản tương đương tiền năm 2013 tăng rất mạnh, tổng nợ ngắn hạn tăng, nhưng không tăng mạnh như tốc độ tăng của tiền và các khoản tương đương tiền. Cụ thể, tiền và các khoản tương đương tiền từ 965.707.097 VND năm 2012 tăng lên thành 5.271.514.626 VND vào năm 2013, tốc độ tăng là 445,87%. Đến năm 2014 hệ số thanh toán tức thời là 0,30 lần giảm 0,05 lần so với năm 2013. Hệ số này nhỏ hơn 0,5 cho thấy doanh nghiệp đang dự trữ rất ít tiền, tiền được mang đi đầu tư nhằm nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp. Hệ số này thấp tuy làm nâng cao khả năng sinh lời của vốn lưu động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nhưng nó gây nguy cơ mất khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

2.4.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Bảng 2.10: Tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong giai đoạn 2012-2014

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					2013-2012	2014-2013
Tốc độ luân chuyển vốn lưu động	Vòng	1,11	0,89	0,99	(0,22)	0,10
Thời gian luân chuyển vốn lưu động	Ngày	324,64	404,46	363,85	79,82	(40,61)
Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động	Lần	0,90	1,12	1,01	0,22	(0,11)
Tỷ suất sinh lời của vốn lưu động	%	0,43	0,17	0,28	(0,26)	0,11

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Trong giai đoạn 2012-2014, chỉ tiêu này có xu hướng giảm. Năm 2013 là 0,89 vòng giảm 0,22 vòng so với năm 2011. Nguyên nhân là do doanh thu thuần giảm trong khi vốn lưu động lại tăng. Đến năm 2014, vòng quay vốn lưu động tăng 0,10 vòng lên 0,99 vòng. Chỉ tiêu này chỉ xấp xỉ 1 vòng cho thấy vốn lưu động của doanh nghiệp luân chuyển chậm, hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả.

Thời gian luân chuyển vốn lưu động

Trong giai đoạn 2012-2014, do tốc độ luân chuyển vốn lưu động giảm nên thời gian luân chuyển vốn lưu động tăng. Năm 2013 là 404,46 ngày tăng 79,82 ngày so với năm 2012. Năm 2014, do tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng nên thời gian luân chuyển vốn lưu động giảm 40,61 ngày đạt 363,85 ngày. Thời gian luân chuyển vốn lưu động cao, vốn lưu động tạo thêm ít giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn lưu động thấp.

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

Để có được một đồng doanh thu thuần, năm 2012 ta cần 0,90 đồng vốn lưu động, năm 2013 tăng 0,22 đồng so với năm 2012 do vốn lưu động tăng trong khi doanh thu thuần lại giảm, năm 2014 giảm 0,11 đồng so với năm 2013. Nguyên nhân giảm là do VLĐ bình quân (tử số) tăng một giá trị (9,88%) nhỏ hơn tốc độ tăng (22,14%) của doanh thu thuần (mẫu số). Hệ số này trong 2 năm 2013, 2014 lớn hơn 1 cho thấy để có được 1

đồng doanh thu thuần ta phải bỏ ra hơn 1 đồng vốn lưu động. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động giảm.

Tỷ suất sinh lời vốn lưu động

Năm 2013, cứ 100 đồng vốn lưu động chỉ tạo ra được có 0,17 đồng lợi nhuận sau thuế giảm 0,26 đồng so với năm 2012 do vốn lưu động bỏ ra tăng trong khi lợi nhuận sau thuế thu về lại giảm. Đến năm 2014, 100 đồng vốn lưu động chỉ tạo ra được có 0,28 đồng lợi nhuận sau thuế. Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn lưu động rất thấp và đang có xu hướng giảm, thể hiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động thấp.

Mức tiết kiệm vốn lưu động

Để đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ ta có thể xác định bằng mức tiết kiệm VLĐ khi tăng tốc độ luân chuyển VLĐ và được đánh giá qua 2 chỉ tiêu: mức tiết kiệm tuyệt đối và mức tiết kiệm tương đối.

Mức tiết kiệm tuyệt đối năm 2013:

$$= \frac{22.050.146.512}{0,89} - \frac{22.050.146.512}{1,11} = 4.910.448.661$$

Mức tiết kiệm tuyệt đối năm 2014:

$$= \frac{21,290,012,141}{0,99} - \frac{21,290,012,141}{0,89} = (2.416.299.187)$$

Ta thấy, trong năm 2013, Công ty đã không tiết kiệm được 4.910.448.661 VND, có nghĩa là để đạt được mức doanh thu bằng năm 2012, công ty cần bỏ ra một lượng VLĐ nhiều hơn năm 2012 là 4.910.448.661 VND. Tuy nhiên, năm 2014, lượng vốn của công ty tiết kiệm được là 2.416.299.187 VND do trong năm này, hiệu suất sử dụng vốn của công ty đã tăng 0,1 lần so với năm 2013.

Mức tiết kiệm tương đối

Mức tiết kiệm tương đối năm 2013

$$= \frac{21.290.012.141}{0,89} - \frac{21.290.012.141}{1,11} = 4.741.170.838$$

Mức tiết kiệm tương đối năm 2014

$$= \frac{26.004.095.192}{0,99} - \frac{26.004.095.192}{0,89} = (2.951.321.665)$$

Trong năm 2013, công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam đã lãng phí một khoản là 4.741.170.838 VND, nghĩa là năm 2013, công ty phải bỏ thêm 4.741.170.838 VND để có được doanh thu bằng với doanh thu của năm 2013. Tuy nhiên, đến năm 2014, công ty đã tiết kiệm được một khoản là 2.951.321.665 VND do tốc độ vòng quay VLĐ tăng lên. Cụ thể là số vòng quay này đã tăng từ 0,89 vòng năm 2013 lên 0,99 vòng trong năm 2014.

Từ hai chỉ tiêu trên ta có thể thấy được công ty đã tiết kiệm được một phần VLĐ nhờ hiệu suất sử dụng VLĐ tăng lên. Với mức tiết kiệm có được, công ty có thể linh hoạt sử dụng phần vốn đó cho hoạt động đầu tư khác nhằm nâng cao lợi nhuận.

2.4.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn lưu động

Bảng 2.11: Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành VLĐ

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					2013-2012	2014-2013
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	1,64	1,75	2,03	0,11	0,28
Thời gian thu nợ trung bình	Ngày	219,78	205,83	177,44	(13,95)	(28,39)
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,73	3,42	4,76	(1,31)	1,34
Thời gian quay vòng hàng tồn kho	Ngày	76,18	105,30	75,59	29,11	(29,71)
Vòng quay khoản phải trả	Vòng	3,31	5,92	4,25	2,61	(1,68)
Thời gian trả nợ	Ngày	108,68	60,80	84,80	(47,88)	24,00
Thời gian quay vòng tiền trung bình	Ngày	187,28	250,33	168,23	63,04	(82,10)

Vòng các khoản phải thu và Thời gian thu nợ trung bình

Vòng quay các khoản phải thu có dấu hiệu tăng dần qua các năm. Năm 2012 là 1,64 vòng, đến năm 2013 tăng thêm 0,11 vòng đạt mức 1,75 vòng và đến năm 2014 chỉ tiêu này tiếp tục tăng thêm 0,28 vòng, ở mức 2,03 vòng. Nguyên nhân tăng là doanh thu thuần (tử số) tăng một lượng lớn hơn sự tăng của bình quân các khoản phải thu (mẫu số).

Thời gian thu nợ trung bình: Chỉ tiêu này phụ thuộc vào vòng quay các khoản phải thu nên cũng có những biến động. Năm 2012, thời gian thu nợ trung bình là 219,78 ngày, năm 2013 giảm xuống 13,95 ngày và năm 2014 thời gian thu nợ trung bình của Công ty

tiếp tục giảm 28,39 ngày còn 177,44 ngày. Năm 2014, Công ty cố gắng để giảm thời gian thu nợ trung bình xuống mức thấp nhất như quản lý chặt chẽ hơn các khoản nợ của khách hàng, đánh giá khả năng tài chính của khách hàng trước khi cho họ nợ. Tuy nhiên, việc bị chiếm dụng vốn vẫn ở mức cao cho thấy mối lo ngại về nợ xấu cũng như chi phí cho phần vốn đầu tư tài sản ngắn hạn tăng lên, Công ty cần có chính sách tốt hơn cho kỳ tới trong việc quản lý và sử dụng khoản phải thu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Vòng quay hàng tồn kho và thời gian quay vòng hàng tồn kho

Năm 2012 hàng tồn kho của Công ty quay được 4,73 vòng, năm 2013 là 3,42 vòng và đến năm 2014 là 4,76 vòng, tăng 1,34 vòng so với năm 2013. Hệ số lưu kho càng cao thì hoạt động sản xuất kinh doanh càng có hiệu quả và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều trong doanh nghiệp, vốn lưu động luân chuyển nhanh, hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty là rất tốt.

Thời gian quay vòng hàng tồn kho: Chỉ tiêu này phụ thuộc vào vòng quay hàng tồn kho nên cũng có những biến động. Trong giai đoạn 2012-2013, vòng quay hàng tồn kho có xu hướng giảm nên số ngày tồn kho trong các năm này cũng tăng, năm 2012 là 76,18 ngày, năm 2013 là 105,30 ngày. Đến năm 2014, vòng quay của hàng tồn kho tăng lên nên thời gian quay vòng hàng tồn kho giảm 29,71 ngày đạt 75,59 ngày. Số ngày trung bình vòng quay hàng tồn kho cho biết trung bình cứ bao nhiêu ngày thì hàng tồn kho quay được một vòng. Thời gian vòng quay hàng tồn kho cao cho ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là thấp, làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Vòng quay các khoản phải trả và thời gian trả nợ trung bình

Vòng quay khoản phải trả năm 2013 là 5,92 vòng tăng 2,61 vòng so với năm 2012 Năm 2014 là 4,25 vòng giảm 1,68 vòng so với năm 2013. Vòng quay các khoản phải trả thấp và đang có xu hướng giảm cho thấy doanh nghiệp tận dụng tối đa nguồn lực bên ngoài khi chiếm dụng vốn và quản lý tốt chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Thời gian trả nợ trung bình: Chỉ tiêu này phụ thuộc vào hệ số trả nợ và tỷ lệ nghịch với hệ số trả nợ. Do vòng quay khoản phải trả tăng nên kỳ trả tiền bình quân năm 2013 là 60,80 ngày giảm 47,88 ngày so với năm 2012. Năm 2014 là 84,80 ngày tăng 24,00 ngày so với năm 2013. Thời gian trả nợ trung bình cao doanh nghiệp tận dụng tối đa nguồn lực bên ngoài khi chiếm dụng vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Thời gian quay vòng tiền trung bình

Thời gian quay vòng tiền trung bình của doanh nghiệp hiện tại đang có những biến động không ổn định. Chỉ tiêu này năm 2013 là 250,33 ngày tăng 63,04 ngày so với năm

2012, là do sự biến động tăng giảm của các chỉ tiêu đánh giá. Cụ thể: Thời gian thu nợ trung bình giảm được 13,95 ngày, nhưng thời gian trả nợ giảm 47,88 ngày và thời gian quay vòng hàng tồn kho tăng thêm 29,11 ngày. Năm 2014 thời gian quay vòng tiền trung bình là 168,23 ngày giảm 82,10 ngày so với năm 2013. Thời gian quay vòng tiền trung bình cao và có xu hướng tăng cho thấy doanh nghiệp thu hồi được tiền chậm trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đang giảm, hiệu quả quản lý tiền mặt và quản lý VLD của DN đang giảm.

2.5. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

2.5.1. Các kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2012-2014, công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định theo hướng tích cực và hiệu quả hơn. Cụ thể :

Chất lượng công trình của Công ty ngày càng được nâng cao, tạo dựng được uy tín trong lòng khách hàng, không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu. Công tác quản lý chi phí đang được cải thiện và mang lại hiệu quả, chi phí giá vốn, chi phí tài chính, chi phí quản lý của công ty giảm có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012-2013. Năm 2014, doanh thu thuần của công ty đã tăng cao so với năm 2013. Điều đó cho thấy công ty đã có những chính sách quản lý thích hợp để làm tăng doanh thu, từ đó lợi nhuận sau thuế của công ty cũng tăng theo.

Công ty có một cơ cấu tổ chức khác chặt chẽ, với nhiệm vụ cụ thể được phân công rõ ràng. Công tác hoạch toán kế toán, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh được tổ chức và thực hiện tốt giúp công ty nắm được tình hình tăng giảm VLD trong kì, khả năng thanh toán và các nhu cầu về VLD. Từ đó đưa ra những hướng giải quyết và quản lý một cách hiệu quả hơn.

Hệ số thanh toán ngắn hạn trong 3 năm 2012-2014 luôn lớn hơn 1, khả năng thanh toán ngắn hạn luôn được đảm bảo.

Năm 2014, vòng quay khoản phải thu tăng kéo theo thời gian thu nợ bình quân giảm cho thấy lượng tiền của doanh nghiệp đang bị chiếm dụng đang có chiều hướng giảm, làm tăng sự chủ động của doanh nghiệp trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong sản xuất từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Vòng quay các khoản phải trả thấp kéo kỳ trả tiền bình quân cao cho thấy doanh nghiệp tận dụng tối đa nguồn lực bên ngoài khi chiếm dụng vốn và quản lý tốt chi phí của mình, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

2.5.2. Những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân

Một số những hạn chế còn tồn tại trong công ty :

- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động thấp, thời gian luân chuyển vốn lưu động cao cho thấy vốn lưu động của doanh nghiệp luân chuyển chậm, hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả, doanh nghiệp bỏ ra nhiều vốn lưu động mà tỷ suất lợi nhuận không cao, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.
- Vòng quay hàng tồn kho thấp, thời gian quay vòng hàng tồn kho cao cho thấy tốc độ quay vòng hàng tồn kho thấp. Chứng tỏ hàng tồn kho chậm luân chuyển, vốn bị ứ đọng, làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp, giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.
- Thời gian quay vòng tiền trung bình cao và có xu hướng tăng cho thấy doanh nghiệp thu hồi được tiền chậm trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vòng quay hàng tồn kho và phải thu thấp. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đang giảm.
- Ngoài ra, trong những năm hoạt động, Công ty chưa trích lập các quỹ dự phòng như : Dự phòng giảm giá HTK, dự phòng phải thu ngắn hạn,..... điều này dễ làm tăng rủi ro khi hàng hóa bị giảm giá hoặc khách hàng không trả được nợ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã trình bày toàn bộ các vấn đề về thực trạng sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam giai đoạn 2012-2014. Dựa trên việc phân tích tình hình hoạt động thực tế của Công ty, kết hợp với các cơ sở lý luận trong chương 1, chương này đã đưa ra những nhận xét đánh giá tổng quan nhất về điểm mạnh, điểm yếu của công ty trong việc sử dụng và quản lý vốn lưu động. Và để khắc phục những điểm yếu, phát huy những điểm mạnh của công ty, chương 3 sẽ đưa ra một số giải pháp cho vấn đề nghiên cứu tại công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH CHODAI & KISO - JIBAN VIỆT NAM.

3.1. Mục tiêu và định hướng hoạt động của Công ty TNHH Chodai & Kiso - Jiban Việt Nam trong thời gian tới.

3.1.1. Khái quát về môi trường kinh doanh của Công ty

3.1.1.1. Thuận lợi

Kinh tế nước ta đang có dấu hiệu phục hồi sau cuộc khủng hoảng, tốc độ tăng trưởng đang dần cao tác động tốt đến ngành xây dựng. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành xây dựng ở Việt Nam nói chung tạo cơ hội phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh cho công ty

Việt Nam ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới, điều đó giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam dễ dàng tiếp cận được với các công nghệ tiên tiến của các nước trên thế giới. Mọi khoa học công nghệ tiên tiến sẽ có mặt ở Việt Nam, những sản phẩm trong nước sản xuất được có chất lượng ngang bằng với quốc tế.

Môi trường kinh tế đang tương đối ổn định, nguồn lao động giá rẻ và dồi dào cũng chính là một trong những điểm thuận lợi đối với công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam nói riêng và các doanh nghiệp khác nói chung. Công ty có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn nhân lực.

Năm 2014, nền kinh tế Việt Nam có dấu hiệu hồi phục và tăng trưởng. Để khôi phục lại thị trường bất động sản, Nhà nước có những biện pháp, chính sách tạo điều kiện cho ngành xây dựng phát triển. Ví dụ

3.1.1.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi vừa kể trên, để đạt được hiệu quả như mong muốn, công ty cũng phải đối mặt với một số khó khăn:

Thời kì kinh tế mở cửa đồng nghĩa với việc có nhiều doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam, các doanh nghiệp lớn, nhỏ đẩy mạnh phát triển làm tính cạnh tranh trở nên gay gắt hơn. Công ty phải đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước.

Giá cả nguyên vật liệu đầu vào, lãi suất trên thị trường cao, biến động về tỷ giá là một trong những nguyên nhân khiến cho công ty gặp không ít khó khăn. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực tuy nhiều nhưng trình độ chuyên môn chưa được cao.

Ngoài ra, Công ty gặp một vài khó khăn cho việc tìm kiếm nhà cung cấp mới ngoài các nhà cung cấp cũ. Vì nhu cầu thị trường ngày càng tăng, công ty cần phải tìm các nguồn cung cấp với chi phí thấp nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận của công ty.

3.1.2. Mục tiêu phát triển và định hướng hoạt động kinh doanh

Một công ty muốn tồn tại và phát triển lâu dài thì trước tiên cần phải có một định hướng phát triển đúng đắn. Đối với công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam, nhận thức được cơ hội cũng như thách thức mới trong nền kinh tế hiện tại, lãnh đạo Công ty cùng tập thể cán bộ công nhân viên đã hoạch định chiến lược phát triển của Công ty với những mục tiêu phấn đấu như sau:

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên để phù hợp với xu hướng phát triển, đồng thời cũng cần quan tâm, khuyến khích, vận động nhân viên để họ làm việc một cách hiệu quả nhất. Đưa ra nhiều chính sách ưu đãi nhân viên để có thể giữ được nhân viên giỏi.

Hoàn thiện dần công tác hạch toán, kế toán phân tích quá trình hoạt động kinh doanh, quản lý chặt chẽ các loại chi phí, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tăng cường quá trình kiểm soát sử dụng các loại vốn để việc sử dụng vốn đem lại hiệu quả cao nhất.

Công ty phấn đấu trong các năm tới thay đổi cơ cấu ngành nghề, mũi nhọn kinh doanh chính vẫn là xây dựng công trình nhưng mở rộng hoạt động dịch vụ, đầu tư thêm bên ngoài như góp vốn liên doanh với các công ty thuộc lĩnh vực khác để phân tán rủi ro.... Từ đó, giúp Công ty chủ động hơn trong kinh doanh và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Hoàn thành các dự án đang triển khai và nghiên cứu, hợp tác đầu tư các dự án mới. Thực hiện thi công đảm bảo đúng thiết kế, đạt yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, hoàn thành đúng tiến độ và đảm bảo an toàn lao động để có thể tạo được uy tín, xây dựng và phát triển thương hiệu, nâng cao vị thế của Công ty.

Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ở các lĩnh vực mà công ty đang hoạt động nhằm tối đa hóa lợi nhuận mang lại doanh thu ổn định cho doanh nghiệp. Xây dựng và phát triển Công ty thành một đơn vị mạnh về tiềm lực tài chính. Đảm bảo nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và đầu tư đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty. Bảo toàn và không ngừng gia tăng nguồn vốn chủ sở hữu, nâng cao giá trị Công ty.

3.2. Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam

Thời gian qua, công ty đã đạt được những kết quả nhất định trong kinh doanh. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty chưa được như mong đợi. Bởi vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng dòng vốn trong các năm tiếp theo, Công ty cần thực hiện tốt các giải pháp sau đây:

– Quản lý doanh thu và chi phí

Doanh thu và lợi nhuận tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Lợi nhuận có mối quan hệ thuận với sức sinh lời vốn lưu động. Vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng đồng nghĩa với việc tăng doanh thu và lợi nhuận, muốn tăng được lợi nhuận ngoài việc tăng doanh thu công ty còn phải quản lý chặt chẽ các loại chi phí, ví dụ cắt giảm hoặc hạn chế các chi phí không cần thiết như: chi phí tiếp khách, chi phí in ấn tài liệu. Ngoài ra, công ty có thể tinh giảm lực lượng lao động gián tiếp theo hướng ít về số lượng nhưng vẫn đảm bảo về chất lượng công việc. Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ tốt với khách hàng truyền thống, Công ty cần nỗ lực tìm kiếm các khách hàng mới để có thể tăng được doanh thu cho công ty.

– Quản lý vốn bằng tiền:

Việc duy trì một lượng vốn bằng tiền thích hợp đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo khả năng thanh toán của công ty cũng như giảm chi phí phải trả cho khoản mục không sinh lời này. Doanh nghiệp cũng cần hoạch định ngân sách tiền mặt, thiết lập mức quỹ tồn tiền mặt. Nhưng doanh nghiệp cũng không nên để khoản tiền tạm thời nhàn rỗi quá nhiều. Hiện tại, thị trường chứng khoán ở nước ta đang dần phát triển, đây cũng là một công cụ hữu ích để công ty có thể đầu tư vào, vừa mang lại lợi ích sinh lời, ngoài ra cũng giúp cho công ty có thể điều chỉnh lại được lượng tiền mặt hiện có mà công ty đang nắm giữ một cách hợp lý

– Nâng cao hiệu quả chính sách quản lý các khoản phải thu:

Các khoản phải thu của công ty chiếm tỷ trọng cao trong vốn lưu động, vì thế nên nó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty. Trong những năm qua, công ty chưa có những chính sách thu hồi vốn một cách có hiệu quả. Hiện tại, chính sách bán chịu ở công ty TNHH Chodai & Kiso – Jinban Việt Nam còn đơn giản, chưa được chặt chẽ. Vì vậy, để chính sách bán chịu thu được kết quả tốt đẹp hơn Công ty cần áp dụng một số biện pháp sau: Trước đây khách hàng của Công ty thường là khách hàng truyền thống nhưng ngày nay với việc mở rộng mạng lưới tiêu thụ, Công ty có thêm nhiều khách

hàng mới do đó việc bán chịu không thể chỉ dựa vào các mối quan hệ mà Công ty cần phải xem xét kỹ lưỡng khách hàng, đánh giá khả năng tài chính của họ trước khi ký kết hợp đồng để có chính sách bán chịu phù hợp. Loại trừ những hợp đồng mà đối tượng có khả năng thanh toán thấp, ưu tiên những đối tượng có khả năng tài chính vững mạnh, đối với những khách hàng chưa thanh toán hết nợ cũ thì công ty hạn chế cho khách hàng đó nợ thêm. Ngoài ra, trong các hợp đồng buôn bán cần ghi rõ thời gian thu tiền, phương thức thanh toán, các khoản phạt do trả chậm, nghĩa vụ của các bên liên quan.

Ngoài ra, công ty cần lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi nhằm ứng phó kịp thời khi rủi ro xảy ra trong việc thanh toán của khách hàng bằng cách phân loại khoản phải thu: 20% giá trị đối với nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm, 50% giá trị đối với nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, 70% giá trị đối với nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm. Trường hợp có khoản nợ khó đòi thì công ty cần gia hạn nợ hoặc xem xét tình hình trả nợ của khách hàng đến đâu, có thể giảm bớt nợ nhằm thu hồi khoản còn lại.

Để bù đắp phần nào chi phí bị mất đi do thực hiện chính sách nói lỏng tín dụng trong việc quản lý các khoản phải thu, Công ty nên áp dụng các biện pháp sau: Với các công trình nhỏ, Công ty không nên cho nợ hoặc được hưởng các khoản chiết khấu ưu đãi. Còn đối với các công trình lớn hơn, Công ty nên mở sổ thu nợ để theo dõi thật chi tiết các khoản nợ này. Như vậy, Công ty sẽ biết được các khoản nào sắp đến hạn phải trả của khách hàng để có những biện pháp thu hồi nhanh chóng các khoản tiền mà khách hàng nợ. Và định kỳ, Công ty cần tổng kết công tác tiêu thụ, kiểm tra các khách hàng đang nợ về số lượng và thời gian thanh toán để tránh tình trạng các khoản phải thu biến thành các khoản nợ khó đòi, gây thất thoát vốn cho Công ty.

Phải có các biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán: Lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt tiền cọc, tạm ứng hay trả một phần giá trị của hợp đồng. Có sự ràng buộc đối với các khoản nợ quá hạn, tìm nguyên nhân của các khoản nợ (chủ quan, khách quan) để có biện pháp xử lý thích hợp như gia hạn nợ hoặc xóa bỏ một phần nợ cho khách hàng, hoặc có sự can thiệp của pháp luật.

– *Nâng cao chất lượng hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho luôn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn lưu động của Công ty. Do đó quản lý hàng tồn kho hiệu quả, hợp lý sẽ góp phần làm tăng vòng quay của vốn lưu động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho Công ty, giảm được số vốn lưu động sử dụng bình quân và tránh được hàng tồn kho bị ứ đọng.

Để góp phần tăng hiệu quả quản lý và sử dụng hàng tồn kho, Công ty cần:

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, công ty cần tính toán mức dự trữ hợp lý trong quá trình sản xuất kinh doanh, tránh tình trạng dự trữ nhiều làm tăng chi phí.

+ Hơn nữa, công ty cũng cần chú trọng đến tay nghề kỹ thuật, cải tiến trình độ công nghệ để nâng cao chất lượng cũng như tính thẩm mỹ của công trình. Chất lượng công trình là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định đến sự phát triển của công ty.

+ Công ty thường xuyên đánh giá, kiểm kê vật liệu tồn kho, xác định mức độ thừa thiếu nguyên vật liệu để từ đó lên kế hoạch thu mua, lựa chọn thời điểm giá rẻ, địa điểm thuận lợi nhằm giảm chi phí vận chuyển và hạ thấp giá thành.

+ Công ty nên lựa chọn những nhà cung cấp có khả năng cung cấp nguyên vật liệu thường xuyên, đảm bảo về mặt chất lượng, tránh tình trạng bấp bênh, gián đoạn.

+ Công ty có thể bỏ thêm một khoản chi phí đầu tư vào khâu quảng cáo, giới thiệu sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Đây cũng là một trong những biện pháp có thể giúp công ty phần nào giảm đi được lượng hàng tồn kho.

+ Nên thường xuyên theo dõi những biến động của thị trường bất động sản để có thể dự toán và quyết định điều chỉnh kịp thời việc mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ thi công trong kho sao cho phù hợp. Điều này sẽ rất giúp ích trong việc bảo toàn vốn lưu động của công ty.

3.3. Một số kiến nghị với nhà nước

Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong điều phối nền kinh tế ở tầm vĩ mô. Những chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Một môi trường kinh doanh thuận lợi, hệ thống quản lý kinh tế cùng với thủ tục hành chính hiệu quả và nhanh chóng là nhân tố góp phần không nhỏ tạo nên khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Để đảm bảo hiệu quả hoạt động của công ty nói riêng cũng như mọi doanh nghiệp trên cả nước nói chung, cần nâng cao vai trò của Nhà nước.

Sau đây là một vài kiến nghị với Nhà nước:

Đẩy nhanh việc thực hiện các thủ tục cải cách hành chính, tạo hành lang pháp lý bình đẳng giữa các doanh nghiệp, bổ sung các cơ chế chính sách mới nhằm kích thích phát triển sản xuất trong nước cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Lãi suất đi vay: Hiện nay, khi nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn. Để phát triển được được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhằm đưa nền kinh tế đi lên, nhà nước cần yêu cầu ngân hàng nhà nước giảm mức lãi suất cho vay để các doanh

ng nghiệp có thể tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn vốn vay cũng như tiếp cận chi phí vay một cách hợp lý nhất

Tạo ra môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và kiềm chế lạm phát như chính sách thuế và lãi suất nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư.

Có những chính sách ưu đãi: Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho những doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp nguyên vật liệu xây dựng giảm giảm giá thành công trình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của Khóa Luận là những định hướng và mục tiêu phát triển của công ty trong tương lai cùng với đó là một số các đề xuất trong công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp. Để có được những thành công nhất định trong kinh doanh thì bản thân công ty cũng cần biết được lợi thế của đơn vị mình và cân nhắc, chọn ra những giải pháp tối ưu nhất, phù hợp với điều kiện hiện có của công ty .

KẾT LUẬN

Vốn lưu động là điều kiện không thể thiếu đối với các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Cùng với sự ra đời của nhiều doanh nghiệp, sự cạnh tranh ngày càng diễn ra gay gắt và khốc liệt. Do vậy vấn đề hiệu quả sử dụng vốn lưu động luôn là mối quan tâm đối với các doanh nghiệp. Vì đó là vấn đề quan trọng, nó quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Cũng giống với các doanh nghiệp khác, Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động và sau nhiều năm thành lập và phát triển, công ty cũng đã đạt được những thành quả đáng kể. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục, đòi hỏi công ty phải cố gắng hơn nữa trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, do còn nhiều hạn chế về kiến thức, thông tin chuyên sâu cùng với kinh nghiệm quan sát thực tế, luận văn của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em kính mong nhận được sự thông cảm cũng như những sự bổ sung, góp ý quý giá từ các thầy, cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn và có đủ căn cứ khoa học góp phần giúp ích cho công việc sắp tới. Một lần nữa, em xin gửi lời cảm ơn tới các thầy giáo, cô giáo giảng dạy tại trường Đại học Thăng Long, và đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo hướng dẫn – Th.s Nguyễn Hồng Nga đã chỉ bảo và giúp đỡ cho em rất nhiều trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

PHỤ LỤC

1. Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam năm 2013.
2. Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam năm 2014.
3. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam năm 2013.
4. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam năm 2014.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Phân tích tài chính doanh nghiệp”, đồng chủ biên GS.TS.Ngô Thế Chi, PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ, NXB Tài chính Hà Nội năm 2008.
2. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp”, TS. Nguyễn Minh Kiều - Trường Đại học kinh tế TP.HCM và chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright, NXB Giáo dục năm 2006.
3. Giáo trình “Quản lý tài chính doanh nghiệp”, Đại học Thăng Long, năm 2006.
4. Trang web và tài liệu trên mạng:
 - www.Tailieu.vn
 - www.Ebook.edu.vn
 - www.gso.gov.vn
6. Những bài khóa luận của sinh viên năm trước.
7. Tài liệu của Công ty TNHH Chodai & Kiso – Jiban Việt Nam